

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TS. PHẠM VĂN VANG

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ

PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

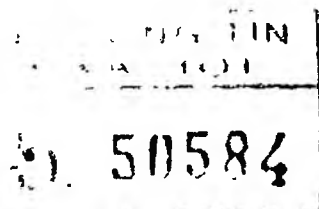
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TS. PHẠM VĂN VANG

**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2012



MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	9
Phần thứ nhất. Những đặc trưng cơ bản của khoa học xã hội và yêu cầu đặt ra đối với việc nghiên cứu đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội	13
<i>I. Tính đặc thù của hoạt động khoa học - công nghệ</i>	13
<i>II. Những đặc trưng cơ bản của khoa học xã hội</i>	19
<i>III. Những yêu cầu đặt ra đối với việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội</i>	32
Phần thứ hai. Thực trạng cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động khoa học xã hội	36
<i>I. Thực trạng đầu tư và phân bổ tài chính đối với khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng</i>	36
<i>1. Tình hình đầu tư và phân bổ tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ</i>	36

2. Tình hình đầu tư và phân bổ tài chính đối với hoạt động khoa học xã hội	54
<i>II. Thực trạng cơ chế sử dụng và quản lý tài chính đối với hoạt động khoa học xã hội hiện nay</i>	61
Phần thứ ba. Những vấn đề cơ bản và giải pháp chủ yếu của việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội	74
<i>I. Quan điểm và định hướng đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội</i>	74
1. Quan điểm đổi mới	74
2. Định hướng đổi mới	78
<i>II. Những vấn đề cơ bản của việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội</i>	81
1. Nâng mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội trên cơ sở đổi mới quan điểm đầu tư phân bổ và xác định tỷ lệ đầu tư hợp lý giữa các lĩnh vực khoa học và công nghệ	81
2. Sử dụng hợp lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các loại Quỹ nghiên cứu cơ bản, phát triển khoa học và công nghệ, trong đó có Quỹ phát triển khoa học xã hội từ Trung ương đến các địa phương và cơ sở (tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp) nhằm khắc phục tính chất đầu tư hành chính tập trung và đơn tuyến hiện nay trong cơ chế tài chính, tăng	

cường khả năng tiếp cận với nguồn tài chính đối với mọi tổ chức và cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ 85

3. Đầu tư tài chính theo loại hình nghiên cứu là phương thức đầu tư hợp lý, bảo đảm nhu cầu tài chính cho hoạt động khoa học của từng loại hình nghiên cứu có hiệu quả 90

4. Thực hiện phương thức sử dụng và quản lý tài chính theo cơ chế khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án dựa trên kết quả sản phẩm khoa học “đầu ra”, vừa thuận lợi cho người sử dụng ngân sách, vừa đạt hiệu quả quản lý thiết thực đối với các cơ quan quản lý tài chính các cấp 99

III. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ, sử dụng và quản lý tài chính cho hoạt động khoa học xã hội 108

1 Khuyến khích các doanh nghiệp, thuộc mọi thành phần kinh tế đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống 109

2. Xây dựng định mức đầu tư hợp lý theo loại hình đề tài nghiên cứu, định mức chi cho hoạt động thường xuyên phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học - công nghệ, bao gồm khoa học xã hội 112

3. Thực hiện nghiêm túc phương thức tuyển chọn (đấu thầu) giao nhiệm vụ khoa học và nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu đề tài, dự án theo Luật Khoa học và Công nghệ 116

4. Nâng các mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đề tài, dự án khoa học có sử dụng ngân sách Nhà nước phù hợp với đặc thù lao động trí não, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng 120
5. Nghiên cứu đổi mới quy trình lập, xét duyệt, giao dự toán chi ngân sách Nhà nước và hệ thống chứng từ, sổ sách, mẫu biểu và báo cáo tài chính theo yêu cầu khoán toàn bộ kinh phí theo sản phẩm khoa học “đầu ra” của đề tài, dự án khoa học 123
6. Xây dựng thể chế quản lý sử dụng các nguồn tài chính, các quỹ phát triển khoa học, tạo động lực cho hoạt động khoa học xã hội phát triển, hướng dẫn sử dụng và quản lý có hiệu quả kinh phí của các đơn vị, tổ chức khoa học - công nghệ được thụ hưởng ngân sách nhà nước 124
- Thay lời kết** 125
- Tài liệu tham khảo** 127

LỜI NÓI ĐẦU

Khoa học xã hội ngày càng được khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống chính trị - xã hội cũng như trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, phát triển toàn diện con người ở mỗi quốc gia.

Ở nước ta, khoa học xã hội ngày càng được coi trọng. Những kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội đã được Đảng và Nhà nước đánh giá cao, góp phần quan trọng vào việc xác lập nền tảng tư tưởng, cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, khẳng định nguồn gốc, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa dân tộc.

Hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội là loại hình hoạt động trí não hết sức đặc thù. Kết quả hoạt động của khoa học xã hội đem lại sản phẩm mang giá trị định tính rất cao, khó có thể đánh giá, đo lường chính xác về mặt định lượng. Chi phí lao động vật hóa không nhiều so với khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, nhưng chi phí lao động sống nhiều và có hiệu quả rất lớn. Tuy nhiên, việc đo lường, đánh giá số lượng thời gian lao động cần thiết, cường độ và hiệu suất lao động trong khoa học xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Việc định mức chi phí vật chất trong lao động khoa học và theo dõi, kiểm soát quá trình thực thi hoạt động khoa học xã hội theo lối hành chính trực quan là không phù hợp. Vì thế đầu tư phân

bổ ngân sách Nhà nước cho các hoạt động khoa học xã hội cần phải có cơ chế đặc thù, thích hợp.

Nhà nước ta rất quan tâm đầu tư tài chính, xây dựng chính sách phát triển khoa học - công nghệ, nhất là sau khi Luật Ngân sách Nhà nước ban hành, Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 2 (khóa VIII), Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X quyết định dành 2% tổng chi ngân sách Nhà nước hàng năm cho hoạt động khoa học công nghệ. Tuy vậy hiện nay vẫn *chưa có cơ chế xác định tỷ lệ đầu tư hợp lý cho các lĩnh vực khoa học, nhất là đối với khoa học xã hội*; đồng thời các định mức chi cho hoạt động khoa học - công nghệ, tuy ngày một tiến bộ hơn, nhưng chưa dựa trên tính chất đặc thù, cho nên còn lạc hậu so với thực tiễn. Khoa học xã hội vì thế còn gặp nhiều khó khăn do không đủ kinh phí hoạt động, cơ chế sử dụng tài chính chưa phù hợp, làm hạn chế chức năng kích thích lao động sáng tạo của các nhà khoa học, sự đóng góp của khoa học xã hội đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Bởi vậy, việc nghiên cứu “*Đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội*” trở thành yêu cầu cấp thiết.

Mục tiêu tổng quát của công trình là nghiên cứu, xây dựng cơ sở khoa học cho việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ, sử dụng và quản lý ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội dựa trên những quan điểm đổi mới, theo tư tưởng “đầu tư cho khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển”. Trên cơ sở đó đề xuất một cơ chế đầu tư, phân bổ, sử dụng và quản lý có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của khoa học xã hội, phục vụ sự phát triển đất nước và tiến bộ xã hội, đồng thời phục vụ chính sự phát triển bản thân nền khoa học nước nhà.

Để thực hiện được yêu cầu đó, *nội dung nghiên cứu của công trình tập trung phân tích đánh giá thực trạng cơ chế đầu tư, phân bổ, sử dụng và quản lý ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội thời gian qua, trên cơ sở đó đề xuất một cơ chế “mở”, tạo lập thị trường, đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học xã hội; đồng thời nêu rõ cơ chế phân bổ, sử dụng và quản lý có hiệu quả các nguồn đầu tư (từ ngân sách Nhà nước, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, tài trợ của nước ngoài) cho hoạt động khoa học xã hội theo quan điểm đổi mới.*

Tuy nhiên, do điều kiện tài liệu khó khăn nên chúng tôi chỉ giới hạn việc nghiên cứu mang tính tổng kết cho giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2010 (giai đoạn có nhiều tài liệu quan trọng liên quan đến quá trình nghiên cứu) trọng tâm là từ năm 2000 đến năm 2008. Đó cũng là trọng tâm của việc tổng kết 20 năm thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta.

Cuốn sách gồm 3 phần chính:

Phần thứ nhất: *Những đặc trưng cơ bản của khoa học xã hội và yêu cầu đặt ra đối với việc nghiên cứu đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội.*

Phần thứ hai: *Thực trạng cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước đối với hoạt động khoa học xã hội.*

Phần thứ ba: *Những vấn đề cơ bản và giải pháp chủ yếu của việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội trong thời gian tới.*

Để hoàn thành công trình nghiên cứu này, đã có sự tham gia của các đồng chí: PGS. TS. Phạm Văn Đức (Viện Triết

học), TSKH. Trịnh Thị Kim Ngọc (Viện Nghiên cứu Con người), TS. Lê Hoàng Anh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), TS. Nguyễn Trường Giang (Bộ Tài chính), CN. Nguyễn Thị Minh Hòa (Bộ Khoa học và Công nghệ), TS. Nguyễn Đình Hòa (Viện Triết học), ThS. Phạm Ngọc Hà (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh). Đặc biệt có sự chỉ đạo xây dựng và thực hiện công trình này: PGS. TS. Trần Đức Cường, nguyên Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ nhiệm chương trình hợp tác liên Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ): *“Đẩy mạnh chính sách phát triển khoa học xã hội và đổi mới cơ chế quản lý khoa học xã hội”*, trong đó có công trình (đề tài) nghiên cứu này. Ngoài ra còn có sự giúp đỡ về tài liệu nghiên cứu của một số cơ quan, nhất là Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính. Đồng thời Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo mọi điều kiện cho công trình sớm ra mắt bạn đọc. Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp và giúp đỡ của các đồng chí và các cơ quan, đơn vị nói trên.

Trong quá trình biên soạn công trình này chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Rất mong các cơ quan, đơn vị và bạn đọc gần xa thông cảm và góp ý kiến.

Tháng 10/2011

Tác giả

Phần thứ nhất

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI CƠ CHẾ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

I. TÍNH ĐẶC THÙ CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHIỆP

Muốn đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội chúng ta phải hiểu rõ về *khoa học nói chung, khoa học xã hội nói riêng*; đồng thời nắm được *tính chất hoạt động và những đặc trưng cơ bản* của khoa học xã hội, để trên cơ sở đánh giá thực trạng cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước đối với khoa học xã hội nước ta mà đề ra những quan điểm, nội dung và giải pháp mang tính đột phá nhằm đổi mới cơ chế phân bổ cũng như sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội trong thời gian tới.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động có hệ thống của con người nhằm tìm tòi, khám phá bản chất của các hiện tượng, sự vật, phát triển nhận thức về thế giới và sáng tạo phương pháp mới, phương tiện kỹ thuật mới để ứng dụng vào thực tiễn.

Mục đích cuối cùng của nghiên cứu khoa học là nhằm *hoàn thiện nhận thức về thế giới khách quan, góp phần làm giàu tri thức của nhân loại và cải tạo thế giới*; đồng thời tìm tòi, khám phá, sáng tạo các giá trị nhận thức mới, phương pháp mới, công nghệ - kỹ thuật mới để tăng năng suất lao động, cải biến xã hội, hoàn thiện nhân cách và phát triển nền văn minh nhân loại. Nghiên cứu khoa học *bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng*. Nghiên cứu cơ bản là những nghiên cứu *để phát hiện các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy*. Sản phẩm của loại nghiên cứu này là những khám phá, phát hiện, phát minh việc hình thành hệ thống lý thuyết có giá trị tổng quát, tác động đến một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học. Còn nghiên cứu ứng dụng *là sự vận dụng* những thành tựu của nghiên cứu cơ bản vào thực tiễn để giải thích một hiện tượng, sự vật, hoặc tạo ra nguyên lý, giải pháp mới nhằm áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống.

Khoa học cơ bản xác định những quy luật, phương hướng và phương pháp để triển khai khoa học ứng dụng. Khoa học ứng dụng xác định những nguyên tắc, quy tắc và phương pháp cụ thể để ứng dụng kết quả của khoa học cơ bản vào hoạt động thực tiễn nhằm cải biến các đối tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

Các khoa học tự nhiên nghiên cứu các sự vật, hiện tượng và quá trình trong tự nhiên, phát hiện các quy luật nhằm *xác định các phương thức, phương pháp chinh phục và cải tạo tự nhiên*. Còn các khoa học xã hội nghiên cứu các hiện tượng, quá trình và quy luật vận động, phát triển của xã hội và bản thân con người, làm cơ sở *để thúc đẩy tiến bộ xã hội và phát triển nhân tố con người*.

Hoạt động nghiên cứu khoa học là xuất phát từ nhu cầu của con người và phục vụ lợi ích của con người, bao gồm lợi ích cá nhân, nhóm cá nhân, cộng đồng và lợi ích của toàn xã hội. Nghiên cứu khoa học là *nhằm phát hiện bản chất của các sự vật, hiện tượng, tìm tòi những cái mà con người chưa biết*. Vì vậy, đặc trưng cơ bản của hoạt động khoa học là *mang tính sáng tạo*, trong đó tính mới, không lặp lại trong khoa học được thể hiện rõ nét nhất. Những phát hiện mới hoặc sáng tạo mới, các phương pháp mới nhằm giải quyết những yêu cầu mới của thực tiễn và *hướng tới cái mới là mục tiêu cơ bản của nghiên cứu khoa học*. Hoạt động khoa học thuộc về *dạng lao động trí tuệ là chủ yếu* và dựa trên cơ sở tìm kiếm, phát hiện, xử lý và chế biến các loại thông tin thu được. Do đó *thông tin - tư liệu là nguyên liệu cơ bản trong nghiên cứu khoa học*. Việc thu thập, khai thác được nhiều thông tin - tư liệu, nhất là thông tin mới, với độ tin cậy cao sẽ là cơ sở cho việc tạo ra các sản phẩm khoa học có chất lượng tốt. Mặt khác, các sản phẩm của nghiên cứu khoa học và sáng tạo công nghệ còn được thể hiện ở 3 loại chủ yếu sau:

- Các công bố khoa học dưới dạng bài báo, công trình khoa học (sách) trình bày các kết quả nghiên cứu mới được đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín được sự phản biện của các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

- Các bằng phát minh sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước bởi các cơ quan chuyên môn; các kiến nghị khoa học được các cơ quan lãnh đạo, quản lý có thẩm quyền chấp nhận.

- Những nghiên cứu ứng dụng, thực chất là việc thử nghiệm các kết quả nghiên cứu hay sáng tạo công nghệ thành công trong điều kiện cụ thể nào đó, nhất là điều kiện trong nước.

Các sản phẩm khoa học và công nghệ nói trên đều chứa đựng các thông tin khoa học. Bởi vậy, khoa học luôn có đặc điểm kế thừa thông tin và các kết quả nghiên cứu để nâng lên trình độ cao hơn. Hơn nữa, lao động sống chiếm phần lớn thời gian lao động cần thiết và luôn giữ vai trò quan trọng hơn lao động vật hóa (máy móc, thiết bị...). Cho nên, trong các hoạt động khoa học, nhất là khoa học xã hội, năng suất lao động phụ thuộc rất nhiều vào năng lực trí tuệ của người nghiên cứu. Cường độ lao động nhiều khi được tập trung cao độ ở những thời điểm nhất định và lao động khoa học không chỉ diễn ra trong giờ hành chính mà thường cả trong thời gian sống của nhà khoa học. Do vậy không nên quản lý hoạt động khoa học và công tác của người nghiên cứu cứng nhắc theo giờ hành chính, càng không thể đo lường và trả thù lao lao động khoa học đơn thuần theo thời gian quy định thông thường của Nhà nước. Hơn nữa, đặc trưng cơ bản của nghiên cứu khoa học là mang tính mạo hiểm, rủi ro cao. Và con đường tiếp cận đến chân lý trong khoa học, như Mác nói, không phải là những con đường bằng phẳng, thênh thang, mà quá trình khám phá, tìm tòi chân lý là những con đường gập ghềnh, quanh co, nhiều khi phải chịu thất bại do những nguyên nhân khách quan và chủ quan nào đó.

Thực tiễn đã được thế giới tổng kết, để có được một kết quả nghiên cứu khoa học như mong muốn, nhiều khi phải trải qua nhiều thất bại, sai lầm, trong khi mức độ thành công của các hoạt động nghiên cứu triển khai đạt tới 80 - 90%, các hoạt động nghiên cứu ứng dụng đạt khoảng 50 - 60%, thì mức độ thành công của các hoạt động nghiên cứu cơ bản chỉ đạt được chưa đầy 25%. Các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà nghiên

cứu cơ bản, thường phải chấp nhận mạo hiểm, trả giá cho các cuộc nghiên cứu không chắc chắn về kết quả đem lại, kể cả những vấn đề nghiên cứu chưa có ai nghiên cứu và khả năng không thành công, thậm chí cả thất bại. Bởi vậy cần đánh giá đúng mức về những thành công hay thất bại của các hoạt động nghiên cứu khoa học, hiểu được những khó khăn trong lao động sáng tạo của lĩnh vực lao động đặc thù này.

Trong hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, tính chất đặc thù còn được thể hiện ở tính chất độc đáo của cá nhân kết hợp với tính cộng đồng (tập thể) rất rõ. Nghiên cứu khoa học luôn gắn bó mật thiết với tính độc đáo của các cá nhân tài năng, đặc biệt của các nhà khoa học đầu đàn. Trong thế giới hiện đại, các công trình khoa học tầm cỡ, có phạm vi nghiên cứu rộng đòi hỏi có sự cộng tác nghiên cứu của nhiều người, song, kết quả nghiên cứu cuối cũng như chất lượng nghiên cứu của công trình đều phụ thuộc vào người chủ trì, các nhà khoa học đầu đàn quyết định. Tuy nhiên, sự độc đáo của cá nhân trong nghiên cứu khoa học chủ yếu được thể hiện qua ý tưởng, quan điểm, còn muốn đi đến kết quả và khẳng định được cái mới trong nghiên cứu khoa học, nhất là về khoa học xã hội đòi hỏi phải có sự đóng góp trí tuệ của nhiều người. Do vậy, việc đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học, bên cạnh sự khẳng định vai trò quyết định của cá nhân, của chủ nhiệm đề tài, dự án, còn phải thấy rõ sự đóng góp vô cùng quan trọng của tập thể các nhà khoa học cộng tác trong quá trình tạo ra kết quả và chất lượng của công trình khoa học.

Ngoài ra, đặc tính của khoa học và công nghệ còn thể hiện ở độ trễ trong việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống thực tiễn. Nguyên nhân chủ yếu là do chậm được nhận biết và

đánh giá những giá trị lý luận và thực tiễn của nó; cho nên nhiều khi kết quả nghiên cứu phải mất một thời gian dài mới đưa vào ứng dụng trong sản xuất và đời sống xã hội. Điều này liên quan đến việc đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ, cơ chế áp dụng các kết quả nghiên cứu để đưa vào đời sống thực tiễn.

Hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội cũng đa dạng và phong phú như các hoạt động khoa học nói chung khác như nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; điều tra khảo sát thực tiễn; trao đổi thông tin, sách báo; nghiên cứu, tư vấn chính sách, dịch vụ khoa học; thực hiện chương trình, đề tài, dự án khoa học; tổ chức xuất bản công trình khoa học dưới dạng sách, kỷ yếu, tạp chí khoa học; hoạt động giảng dạy, đào tạo, phổ biến thông tin, kiến thức khoa học xã hội; hoạt động hợp tác khoa học trong nước và hợp tác khoa học quốc tế, v.v... Tuy nhiên, do tính chất khác biệt của khoa học xã hội nên các hoạt động khoa học của nó đòi hỏi người làm công tác nghiên cứu khoa học phải đầu tư nhiều thời gian, công sức để trang bị cho mình bề dày kiến thức khoa học cả chiều rộng lẫn chiều sâu, cả khoa học chuyên ngành cũng như đa ngành, bao gồm các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Công tác đào tạo vì thế có vị trí đặc biệt quan trọng, kể cả đào tạo chính quy, dài hạn cũng như đào tạo ngắn hạn, thường xuyên và tự đào tạo. Hơn nữa, các hoạt động trong khoa học xã hội có quan hệ mật thiết với nhau, khâu nọ tạo điều kiện cho khâu kia phát triển. Cho nên phương thức đào tạo phải toàn diện, có hệ thống là yêu cầu cần thiết, có ý nghĩa quyết định đối với sự hình thành và phát triển của đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao, chuyên gia khoa học cũng như

chính sự phát triển bản thân các lĩnh vực trong khoa học xã hội. Để đạt được điều đó, công tác đào tạo phải có nhiều hình thức bổ sung cho nhau, ngoài việc đào tạo chính quy, theo trường, lớp để nhận học vị thạc sĩ, rồi tiến sĩ, còn phải đào tạo thường xuyên với nhiều hình thức khác nhau, như tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn, cập nhật và bồi dưỡng kiến thức mới, phương pháp nghiên cứu mới, tích lũy thông tin, tri thức khoa học; đặc biệt tham gia thực hiện các chương trình, đề tài, dự án khoa học, nghiên cứu tổng kết thực tiễn, dự hội nghị, hội thảo và trao đổi khoa học trong và ngoài nước... Có như vậy cán bộ khoa học xã hội mới có khả năng và thực hiện tốt chức năng cơ bản và quan trọng nhất là *cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; đồng thời có điều kiện tham gia giảng dạy, đào tạo cán bộ, tư vấn chính sách, thực hiện dịch vụ khoa học theo quy định của pháp luật.*

II. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI

Khoa học xã hội có đối tượng nghiên cứu rất rộng, bao gồm *xã hội, các hiện tượng xã hội và con người cũng như các mối quan hệ giữa chúng với nhau.* Trong thực tế, khi chúng ta nói, khoa học xã hội, có nghĩa là *bao gồm cả khoa học nhân văn.* Nhưng có khi chúng ta lại nói khoa học xã hội và nhân văn để nhấn mạnh *các khoa học liên quan đến con người.* Thật khó phân biệt rạch ròi giữa khoa học xã hội và khoa học nhân văn, vì suy cho cùng, khoa học xã hội không chỉ bao gồm khoa học nhân văn, mà còn có *liên quan đến khoa học giáo dục* và đương nhiên cũng liên quan cả đến *khoa học*

chính trị. Bởi vậy hiện nay chúng ta nói khoa học xã hội là đại diện chung cho cả lĩnh vực khoa học rộng lớn này. Trên cơ sở đó, chúng ta muốn nhìn nhận các đặc trưng cơ bản của khoa học xã hội cũng phải dựa trên nghĩa rộng, *bao quát gần như toàn bộ hoạt động tinh thần, ý thức hệ tư tưởng* nhằm tạo ra một loại sản phẩm đặc biệt mà hiệu quả của nó chỉ có thể được thể nghiệm và chứng minh trong *sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội*.

Tuy nhiên, khoa học xã hội vẫn là một bộ phận trong hệ thống hoạt động khoa học và công nghệ. Bởi thế nó bao hàm tất cả những đặc trưng của khoa học và công nghệ. Song cũng chứa đựng những đặc trưng cơ bản riêng có, khác với khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ như sau:

1. *Đặc trưng cơ bản thứ nhất của khoa học xã hội là gắn bó chặt chẽ với việc củng cố và phát triển ý thức hệ của mỗi xã hội, tức là gắn chặt với hoạt động chính trị*. Vì vậy khoa học xã hội chỉ có tác động đến hạ tầng cơ sở để trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thông qua *những thiết chế xã hội*, hay nói cách khác là thông qua *kiến trúc thượng tầng*, tức là thông qua hệ thống quan điểm, liên quan trực tiếp đến ý thức giai cấp, ý thức xã hội; những quan điểm khác nhau về cuộc sống, về giá trị, đạo đức cũng như nhân cách, lối sống... của con người¹. Cho nên, không có lĩnh vực nào của khoa học xã hội có thể đứng ngoài chính trị. Ngược lại, chính trị có thể thâm

1. Xem: PGS. Nguyễn Văn Truy, Chức năng quản lý khoa học và mấy vấn đề đặt ra đối với khoa học xã hội, trong kỷ yếu: *Một số vấn đề đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản lý khoa học xã hội*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Vụ Kế hoạch - Tài vụ, Hà Nội, 1991, tr. 38.

nhập vào các hoạt động của khoa học xã hội và khó có thể phân biệt được như máu với thịt của cơ thể con người. Do đó *lợi ích của hoạt động khoa học xã hội gắn liền với lợi ích chính trị và lợi ích giai cấp thông qua người sử dụng và mục đích sử dụng*. Điều đó chứng tỏ khoa học xã hội có vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển của mỗi quốc gia. Nó có nhiệm vụ *cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt là hình thành chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định hệ thống chính sách phát triển thích ứng với từng thời kỳ của các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau*¹. Ở nước ta, khoa học xã hội có vai trò phục vụ trực tiếp những chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, gắn bó chặt chẽ với đường lối chính trị của Đảng, được Đảng quyết định về phương hướng và nội dung nghiên cứu chủ yếu của khoa học xã hội trong từng thời kỳ. Nội dung nghiên cứu về khoa học xã hội gồm các vấn đề lý luận, lý thuyết, trong đó bao hàm những vấn đề lý luận chính trị cơ bản trực tiếp phục vụ quan điểm chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; các nội dung lý thuyết khoa học của từng chuyên ngành khoa học xã hội; các vấn đề gắn với nhiệm vụ quản lý kinh tế - xã hội, phục vụ việc thực hiện chức năng của các ngành và địa phương trong chỉ đạo và quản lý phát triển kinh tế - xã hội. Nội dung tổng kết khoa học

1. Xem: TS. Phạm Văn Vang, “Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta hiện nay - Thực trạng, vấn đề và giải pháp”. Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học. *Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn* do Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm hỗ trợ nghiên cứu Châu Á, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 14-15/1/2003 tại Hà Nội, tr.18.

của từng lĩnh vực khoa học xã hội tạo nên những công trình khoa học có giá trị tâm cỡ. Nhiều nội dung nghiên cứu nêu trên đều gắn chặt với yêu cầu chính trị và việc xác định phương hướng, yêu cầu nghiên cứu cho các nội dung đó cần được sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng.

Chính vì sự gắn bó chặt chẽ giữa khoa học xã hội và chính trị như thế, cho nên cần phân biệt giữa khoa học xã hội và chính trị, nhưng tuyệt đối *không được đồng nhất khoa học xã hội và chính trị*. Không những thế, bản thân chính trị cũng cần phải khoa học hóa, nhà chính trị đồng thời phải là nhà khoa học. Bởi vậy phát triển nhanh chóng bộ môn khoa học chính trị hiện nay đang trở thành một yêu cầu cấp bách ở nước ta. Giữa khoa học xã hội và chính trị có ranh giới rõ ràng, mặc dù giữa hai lĩnh vực này có cơ chế thâm nhập vào nhau, hỗ trợ, thống nhất với nhau trên những nguyên tắc, quan điểm và mục tiêu chung; nhưng đồng thời không thể đồng nhất, tức là *không nên làm mất ranh giới giữa phục tùng và sáng tạo*. Đối với chính trị, khi đã có quyết định của Đảng và Nhà nước thì chỉ còn việc chấp hành trong hoạt động thực tiễn. Yêu cầu ở sự sáng tạo đối với nhà chính trị là tìm tòi những biện pháp hữu hiệu để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Còn đối với nhà khoa học xã hội, có thể có phạm vi dành cho sự sáng tạo, tìm tòi và điều đó có thể xảy ra những điều không phù hợp với quyết định đã ban hành. Vấn đề là *cần tạo ra cơ chế cho hoạt động sáng tạo cũng như đóng góp những ý kiến khoa học để vừa bảo đảm tự do sáng tạo của nhà khoa học, vừa không chệch hướng trong khi nghiên cứu thực hiện các quyết định của Đảng và Nhà nước*. Điều đó đòi hỏi phải nghiên cứu và cần có quy chế cụ thể.

Tuy gắn bó mật thiết với chính trị, nhưng vì là một khoa học nên khoa học xã hội mang tính khách quan, có những nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận, quan sát, định giá trị các hiện tượng xã hội và con người theo cách riêng của mình. Cũng do đặc điểm này mà khoa học xã hội có thể tạo ra sự ngộ nhận cho bản thân mình là đứng trên chính trị, không chịu sự chỉ đạo của chính trị. Điều đó có khi có thể dẫn đến sai lầm và không được sự ủng hộ của các nhà hoạt động chính trị. Trái lại, ở một thời điểm chính trị nào đó, nếu nhà chính trị thiếu sáng suốt trong việc sử dụng khoa học xã hội sẽ có nguy cơ đặt chính trị lên trên khoa học xã hội, biến khoa học này thành một khoa học chỉ có chức năng minh họa đơn thuần đối với các quyết định về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong trường hợp đó, khoa học xã hội sẽ mất tác dụng, không còn là một khoa học, sẽ không có sản phẩm khoa học đích thực và nó chỉ trở thành công cụ tuyên truyền các nhiệm vụ cụ thể¹.

2 Đặc trưng cơ bản thứ hai của khoa học xã hội là gắn bó chặt chẽ với thực tiễn, có khả năng phản ánh cũng như cải tạo đời sống xã hội và hoạt động thực tiễn của con người. Như trên đã nói, đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội là xã hội, các hiện tượng xã hội và con người. Bởi vậy hoạt động thực tiễn của con người, của xã hội loài người cũng chính là đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội. Có thể nói, không có thực tiễn thì không có khoa học xã hội. Điều đó cũng cho thấy, khoa học xã hội là một khoa học có khả năng tổng kết thực tiễn, khái quát lý luận từ thực tiễn và có thể phản ánh,

1. Xem: Nguyễn Văn Truy, tài liệu đã dẫn, tr. 40.

cải tạo thực tiễn thông qua lý luận. Vì vậy lý luận gắn liền với thực tiễn trở thành đặc trưng cơ bản của khoa học xã hội. Đó cũng là mối quan hệ biện chứng giữa thực tiễn và lý luận, khi lý luận ra đời có vai trò hướng dẫn, chỉ đạo, cải tạo thực tiễn phát triển đúng hướng và có hiệu quả; ngược lại, thực tiễn phát triển sẽ bổ sung, nâng cao trình độ nhận thức, phát triển lý luận, khả năng vạch đường, hướng dẫn thực tiễn đạt đến trình độ phát triển cao hơn vì lợi ích của con người và xã hội loài người. Lý luận và thực tiễn là hai mặt của một quá trình nhận thức, cùng tồn tại và phát triển ngày một cao hơn¹. Trong thực tiễn, việc tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả của quá trình vận dụng lý luận, nghị quyết của Đảng vào đời sống thực tiễn là hết sức quan trọng. Đó cũng chính là một quá trình tiêm cận chân lý của nghiên cứu lý luận gắn chặt với thực tiễn. Sau khi nghiên cứu lý luận, thông qua thực tiễn để kiểm nghiệm, bổ sung, hoàn thiện lý luận ở mức độ cao hơn để trở lại chỉ đạo, hướng dẫn thực tiễn. Cho nên, lý luận bao giờ cũng phản ánh thực tiễn khách quan mới thực sự có ý nghĩa cải tạo, làm biến đổi thực tiễn theo hướng phát triển bền vững vì lợi ích của con người.

3. Đặc trưng cơ bản thứ ba của khoa học xã hội là nghiên cứu cơ bản gắn liền với nghiên cứu ứng dụng. Như trên đã nói, đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội là xã hội những hiện tượng xã hội và con người. Nhiệm vụ nghiên cứu của khoa học xã hội là nghiên cứu các quy luật hình thành và phát triển của xã hội và con người, của mối quan hệ giữa con

1. Xem: TS. Phạm Văn Vang, “Đổi mới và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý khoa học xã hội”, Tạp chí *Hoạt động khoa học*, số 6/1992.

người với con người, giữa con người với tự nhiên và xã hội. Trên cơ sở đó, khoa học xã hội sẽ nắm được bản chất, quy luật vận động và phát triển của xã hội và con người, đề ra các giải pháp để cải tạo xã hội, hướng xã hội và con người phát triển vì lợi ích, hạnh phúc của con người. Mặt khác, hướng đích cuối cùng của hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội là giúp cho con người và xã hội được phát triển một cách toàn diện, thích ứng với mọi đổi thay của môi trường tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo đó, khoa học xã hội Việt Nam đòi hỏi phải nghiên cứu cơ bản, toàn diện về xã hội và con người Việt Nam, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng và phát triển bền vững đất nước, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển chính bản thân nền khoa học xã hội Việt Nam. Để thực hiện được chức năng cơ bản và quan trọng nhất của khoa học xã hội nói trên, khoa học xã hội Việt Nam phải đi sâu nghiên cứu cơ bản trong từng lĩnh vực như lịch sử, văn học, kinh tế học, xã hội học, nhà nước và pháp luật, v.v... để trên cơ sở đó làm tốt nghiên cứu ứng dụng như điều tra cơ bản, thẩm định, đánh giá các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, v.v... Do quá trình nghiên cứu cơ bản (nghiên cứu lý thuyết) và nghiên cứu ứng dụng trong khoa học xã hội không tách rời nhau, mà nó gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo tiền đề cho nhau phát triển theo con đường xoáy ốc từ thấp đến cao trong quá trình nhận thức để đạt đến mục tiêu cuối cùng. Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, nghiên cứu để giải quyết các yêu cầu nóng bỏng và cấp bách của đời sống thực tiễn hiện nay theo yêu cầu, nội dung của Chiến lược phát

triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2020, cũng tức là thực hiện các nhiệm vụ đó ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo mục tiêu chiến lược nêu trên đã đề ra khi đất nước phát triển lên một tầm cao mới. *Thực chất đó là sự biểu hiện của các mối quan hệ kết hợp không tách rời nhau giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng có định hướng trong khoa học xã hội.* Đó cũng là quá trình tiệm cận chân lý của nghiên cứu lý luận (nghiên cứu cơ bản), thông qua thực tiễn để kiểm nghiệm, bổ sung, hoàn thiện lý luận ở trình độ cao hơn. Trên thực tế, nếu khoa học xã hội tách rời thực tiễn, khoa học xã hội sẽ rơi vào giáo điều, kinh viện; và nếu coi nhẹ lý luận, khoa học xã hội sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm, thiếu căn cứ khách quan. Do đó, *nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội càng sâu, thì nghiên cứu ứng dụng vào đời sống thực tiễn càng phù hợp, sát sao, tức là có nhiều điều kiện giải quyết tốt các yêu cầu, nhiệm vụ chính trị trước mắt có hiệu quả.* Đồng thời, chính nghiên cứu giải quyết có hiệu quả các vấn đề của đời sống thực tiễn đặt ra trước mắt càng làm phong phú, sâu sắc thêm cho chiến lược nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng có định hướng của khoa học xã hội cả trước mắt cũng như lâu dài.

4. *Đặc trưng cơ bản thứ tư của khoa học xã hội là mang lại lợi ích trước mắt không nhiều, chủ yếu mang lại lợi ích lâu dài, với hiệu quả tổng hợp nhưng rất khó lượng hóa, đo đếm, đặc biệt là hiệu quả chính trị - xã hội.* Trên thực tế, sản phẩm của khoa học xã hội không đem lại tác dụng ngay đối với đời sống xã hội như các khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ. Với tư cách là lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học xã hội chỉ dẫn đến sản xuất thông qua con người, mà con người ý thức được

một cách tự giác những kiến thức xã hội, những lý giải về các phương án của các nhà khoa học xã hội, mà điều đó chỉ có thể có được khi những kiến thức, hoặc phương án được xã hội chấp nhận hoặc ít ra cũng được kiểm nghiệm trong đời sống thực tiễn, do đó phải có thời gian, cần một quá trình.

Mặt khác, mục tiêu của khoa học xã hội là *xây dựng con người, phát triển toàn diện mọi khả năng của con người vì lợi ích của chính con người và xã hội loài người*. Nhờ khả năng tác động đến phạm vi ý thức tư tưởng cũng như tâm hồn, nhân cách con người, khoa học xã hội có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ dân trí, nhất là văn hóa, văn minh xã hội. Đặc biệt các khoa học nhân văn sẽ giúp con người ý thức được hình ảnh phát triển của bản thân con người trong quá khứ, thấy được hình ảnh hiện tại cũng như tương lai, *do đó giúp con người hình thành nhân cách, hình thành lối sống của xã hội văn minh*. Mọi tiến bộ của khoa học xã hội đều tác động trực tiếp đến việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới, và nền văn hóa phát triển sẽ chấp cánh cho sự phát triển xã hội cũng như khoa học xã hội. Khoa học xã hội và tiến bộ xã hội cũng như nền văn hóa mới là các mặt của quá trình biện chứng. Chính khoa học xã hội đã tạo nên sự chuyển biến từ đời sống thực tiễn đến năng lực văn hóa và từ văn hóa đến yêu cầu tiến bộ xã hội. Tất cả những biến đổi đó đều phải có quá trình và thông qua quá trình nên không thể đòi hỏi khoa học xã hội đem lại những lợi ích thực dụng trước mắt cho xã hội.

Hơn nữa, tác động của các kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội còn rộng lớn và toàn diện hơn, nhất là khi được sử dụng các kết quả đó làm căn cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách, tạo ra những nguyên lý phát triển xã

hội. Mỗi một kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội được thể hiện ở các mặt hiệu quả kinh tế - xã hội, hiệu quả chính trị - tư tưởng, hiệu quả khoa học, trong đó những kết quả trực tiếp rất khó lượng hóa, đo đếm và những tác động gián tiếp lại rất lớn và quan trọng. Các mặt hiệu quả này khó có thể nhận thấy trong thời gian ngắn, ngay sau khi kết quả nghiên cứu khoa học xã hội được hoàn thành hay vừa áp dụng vào thực tiễn, mà nhiều khi phải tới năm, mười năm, thậm chí hàng chục năm mới thấy rõ hiệu quả đem lại. Mặt khác, nhiều kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội, tuy được nghiệm thu đánh giá ở mức xuất sắc, song không dễ được áp dụng ngay vào thực tiễn, bởi còn phụ thuộc vào các điều kiện như cơ chế, chính sách, nguyên tắc tổ chức quản lý và yêu cầu đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội, ... đồng thời việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội vào thực tiễn còn tùy thuộc vào quan điểm và thái độ tiếp nhận của các cơ quan quản lý, cơ quan hoạch định chính sách có trách nhiệm. Vì vậy không thể thuần túy nhìn vào khía cạnh hiệu quả trước mắt hoặc chỉ đơn thuần xét trên bình diện hiệu quả kinh tế để cân nhắc mức độ đầu tư hoặc nhận xét đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động khoa học xã hội đem lại, mà phải đứng trên quan điểm hiệu quả tổng hợp, lâu dài và toàn diện, trong đó đặc biệt chú ý tới hiệu quả chính trị - xã hội¹.

5. Đặc trưng cơ bản thứ năm của khoa học xã hội là cơ bản dựa trên tư duy sáng tạo và chủ yếu mang lại kết quả có tính phát hiện và sáng tạo. Khác với các khoa học tự nhiên và

1. Xem: TS. Dương Bá Phụng, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu xây dựng Đề án “Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với khoa học xã hội và nhân văn”, Hà Nội, 8/2004, tr.13.

khoa học - công nghệ, khoa học xã hội không tiến hành nghiên cứu dựa trên các thí nghiệm, thực nghiệm ở phòng thí nghiệm, mà dựa trên các tài liệu đã có, đồng thời tiến hành khảo sát, nghiên cứu thực tiễn để tổng kết, khái quát, phát hiện các hiện tượng và quy luật hoặc trên cơ sở đó xác định bản chất, nêu lên những luận điểm và kết luận khoa học. Vì thế, kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội ít mang tính phát minh, sáng chế, mà chủ yếu mang tính phát hiện và sáng tạo. Nếu quá trình nghiên cứu khoa học được tạo môi trường thuận lợi, không gò ép tư tưởng, bảo đảm dân chủ trong nghiên cứu sẽ phát huy khả năng sáng tạo của nhà khoa học và nhờ đó sẽ đem lại nhiều hơn các kết quả nghiên cứu có giá trị. Tư duy sáng tạo trong nghiên cứu khoa học xã hội được thể hiện cả trong quá trình nghiên cứu tư liệu, kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó, khảo sát thực tiễn, tìm phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận thích hợp, trao đổi học thuật, tranh luận khoa học, lập luận trình bày, phân tích các quan điểm cũng như trình bày kết quả nghiên cứu¹. Điều kiện thực hiện nghiên cứu trong khoa học xã hội là phải đảm bảo các khâu cơ bản trong quy trình nghiên cứu: thu thập tư liệu, tiếp nhận kế thừa các kết quả nghiên cứu đã có, điều tra nghiên cứu thực tiễn, hội thảo, trao đổi khoa học, tiếp xúc với khoa học thế giới, phân tích rút ra các quan điểm, kết luận khoa học về những vấn đề cần nghiên cứu. Trong quy trình nghiên cứu đó, quá trình điều tra, nghiên cứu tổng kết thực tiễn, là yếu tố đặc biệt quan trọng vì nó bổ sung tư liệu mới, đồng thời nắm được yêu cầu của thực tiễn đòi hỏi. Vì vậy việc điều tra, nghiên cứu thực tiễn phải triển khai trên diện rộng, đủ đại diện các mẫu

1 Như trên, tr. 10.

điều tra theo phương pháp xã hội học mới có thể kết luận khoa học, khách quan các vấn đề nghiên cứu. Chi phí điều tra nghiên cứu, khảo sát thực tiễn vì thế thường rất lớn so với các khâu khác cũng như so với chi phí lao động vật hóa (vật tư, thiết bị), mà *chủ yếu đầu tư cho lao động sống, trực tiếp cho con người, với tỷ trọng từ 40 đến 60% chi phí đầu tư tùy theo tính chất của đề tài nghiên cứu*. Tuy vậy, hoạt động khoa học xã hội cũng cần thiết phải được đầu tư đúng mức về lao động vật hóa nhằm đảm bảo các điều kiện và phương tiện làm việc phục vụ công tác nghiên cứu như mua sách báo, tài liệu tham khảo nghiên cứu, số liệu thống kê, tư liệu thực tiễn, các phương tiện kỹ thuật phục vụ yêu cầu khảo sát thực tiễn, nghiên cứu phân tích, so sánh, phản ánh lại quá trình thực hiện và hoạt động của các mô hình tiêu biểu của thực tiễn và các thiết bị kỹ thuật dùng cho việc trao đổi, khai thác thông tin trong nước và quốc tế,...

6. *Đặc trưng cơ bản thứ sáu của khoa học xã hội là đòi hỏi người nghiên cứu phải có quá trình tự đào tạo, tích lũy kinh nghiệm, kiến thức khoa học liên ngành rộng, chuyên ngành sâu mới đủ điều kiện làm công tác nghiên cứu và phát triển lâu dài*. Đặc trưng này chính do đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội quy định. Hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội còn mang tính chất tổng kết, đúc rút, phân tích, khái quát lý luận từ thực tiễn nên vốn tích lũy kiến thức (bao gồm kiến thức sách báo và kiến thức thực tiễn) cũng như kinh nghiệm nghiên cứu của khoa học đóng vai trò hết sức quan trọng. Ở một số chuyên ngành trong khoa học xã hội như văn học, tâm lý học,... cảm xúc và cảm hứng cũng như mẫn cảm đặc biệt của người nghiên cứu nhiều khi có vai trò

quyết định trong việc hình thành các ý tưởng, phát hiện khoa học mang tính độc đáo và chính xác, song cũng đòi hỏi *phải có một quá trình tích lũy kiến thức và kinh nghiệm nhất định của bản thân*. Những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội không thể chỉ sau khi đạt được các học vị khoa học là đủ điều kiện làm tốt công tác nghiên cứu khoa học, mà trái lại, *đòi hỏi phải học tập, tự đào tạo liên tục, tích lũy kinh nghiệm và kiến thức khoa học suốt đời; đồng thời phải coi đó là tiêu chuẩn và điều kiện quan trọng nhất để các nhà nghiên cứu khoa học xã hội có thể cống hiến ngày một nhiều hơn sức sáng tạo vì sự phát triển của khoa học*. Thế giới đã rút ra những kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu như các nhà khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ có thể có các bằng phát minh, sáng chế từ lứa tuổi 23, thậm chí thấp hơn, và thời kỳ cống hiến rực rỡ nhất là ở tuổi 35 - 45, thì các nhà khoa học xã hội có được những cống hiến sáng tạo có giá trị đòi hỏi ít nhất phải ở tuổi 30 và thời kỳ cống hiến rực rỡ nhất là ở tuổi từ 45 đến 55, thậm chí có người sau khi nghỉ hưu mới có đóng góp khoa học có giá trị. Vì thế việc áp dụng chế độ tài chính đối với khoa học xã hội như: tiền lương, định mức khoán chi thường xuyên, khoán chi theo đề tài nghiên cứu... không thể giống như khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, càng không thể giống như các cơ quan hành chính; đồng thời cũng không thể thù lao như nhau ngay trong giới khoa học xã hội giữa các thế hệ. Tuy rằng, thế hệ trẻ do có điều kiện học hành đầy đủ và thông minh, có thể táo bạo nêu ý tưởng, song độ chín về chính trị (rất đặc thù trong khoa học xã hội) và chiều sâu trong nghiên cứu, tư vấn chính sách sẽ còn gặp nhiều khó khăn. Đây là vấn đề cần lưu ý khi xây dựng các chính sách phát triển cũng như đãi ngộ đối với các nhà nghiên cứu khoa

học xã hội. Hơn nữa, khoa học xã hội, như trên đã nói, gắn liền với bản thân con người cũng như xã hội loài người, nó vừa là đối tượng nghiên cứu (khách thể) vừa là người thực hiện nghiên cứu (chủ thể). Vì vậy, việc hoàn thiện chính sách phát triển và đãi ngộ đối với cán bộ làm công tác nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu khoa học xã hội cần phải quan tâm đúng mức và hợp lý là hết sức cần thiết, tạo điều kiện cho giới trí thức khoa học xã hội phát triển, góp phần to lớn vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay cũng như trong thời gian tới.

III. NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC ĐỔI MỚI CƠ CHẾ ĐẦU TƯ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

Từ những đặc điểm và đặc trưng cơ bản của hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng đòi hỏi chúng ta *phải đổi mới nhận thức về đầu tư cho khoa học, xây dựng một cơ chế đầu tư, sử dụng và quản lý tài chính phù hợp với các dạng hoạt động đặc thù lấy sự sáng tạo khoa học làm mục đích chủ đạo*. Đồng thời, việc đổi mới cơ chế tài chính đối với khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội *trước hết phải đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng tài chính*, vì đây là những vấn đề cơ bản trong việc đầu tư, sử dụng cũng như quản lý nguồn lực tài chính đối với khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng.

Trong hoạt động khoa học và công nghệ cần phân biệt rõ giữa *hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo công nghệ*.

Hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ hiện nay ở nhiều quốc gia, đòi hỏi đầu tư lớn và phần nhiều từ nguồn tài chính công của Nhà nước hoặc một phần tài chính do các công ty, các hãng đầu tư mang tính dài hạn. Trong đó loại hình hoạt động khoa học tự nhiên và khoa học xã hội chủ yếu là nghiên cứu cơ bản, khó có thể tạo ra nguồn thu tài chính. Do đó, trong đầu tư, sử dụng và quản lý tài chính, cần có cơ chế đặc thù cho hoạt động khoa học này, đặc biệt đối với khoa học xã hội. Và thước đo kết quả của hoạt động khoa học của nó là số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu như sách, bài tạp chí được công bố, kiến nghị khoa học được chấp nhận. Cơ chế tài chính cho loại hình hoạt động khoa học này không gì khác là cơ chế cấp phát và biện pháp quản lý chủ yếu tập trung vào khâu phân bổ, sử dụng và quản lý có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước là chủ yếu.

Đối với khoa học kỹ thuật hoạt động mang tính sáng tạo công nghệ không những chỉ tạo ra công nghệ mới, có khả năng đăng ký phát minh sáng chế, mà còn có thể mua bán trên thị trường công nghệ và do đó có thể tạo ra nguồn thu tài chính. Cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học này cần có sự minh bạch giữa thu và chi. Ngoài ra cũng cần có sự rõ ràng trong nguyên tắc phân chia các khoản thu trong hoạt động chuyển giao, mua bán công nghệ. Ở các quốc gia phát triển, phần nghiên cứu sáng tạo công nghệ sẽ được cấp phát hay ứng trước vốn, phần đăng ký bảo hộ phát minh sáng chế thường phải vận động các doanh nghiệp tham gia góp vốn sau khi ký văn bản thỏa thuận với tác giả, cơ quan chủ trì. Đương nhiên giữa nghiên cứu khoa học và sáng tạo công nghệ có mối quan hệ "nhân quả" khăng khít với nhau, nhưng trong quản lý, đặc

biệt về đầu tư tài chính cần phải tách bạch giữa “nhân” và “quả” là rất cần thiết¹.

Còn loại hình hoạt động khoa học - công nghệ thứ ba - nghiên cứu ứng dụng đang được thực hiện dưới hình thức vườn ươm doanh nghiệp ở nhiều quốc gia, trong đó có nước ta, bước đầu được khởi động, không tránh khỏi những khó khăn về ý tưởng sản phẩm, vốn đầu tư và chính sách hỗ trợ tài chính.

Phương thức đầu tư, sử dụng, thanh quyết toán tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng hiện nay cũng cần phải đổi mới. Cần có những quy định đầu tư phân bổ cụ thể, có căn cứ khoa học, ưu tiên tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu hoạch định chiến lược, đường lối chính sách; đồng thời cũng cần tập trung đầu tư để hoàn thành dứt điểm quy trình, phát minh sáng chế, các lĩnh vực cần có sản phẩm cụ thể.

Đối với khoa học xã hội, việc hình thành một cơ chế “mở”, tạo lập thị trường và đa dạng hóa các nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học là hết sức cần thiết; xây dựng một cơ chế phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn đầu tư tài chính của Nhà nước và ngoài Nhà nước (bao gồm từ nguồn ngân sách Trung ương, các bộ, ngành và địa phương cho đến các nguồn đầu tư của doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước) cho hoạt động khoa học xã hội theo quan điểm đầu tư cho khoa học là đầu tư cho phát triển; xây dựng các định mức khoán chi theo từng loại hình đề tài, cấp độ nhiệm

1. Xem: GS. TS. Lê Trần Bình, *Đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ*, Báo Nhân dân, ngày 21/8/2008.

vụ nghiên cứu; hoàn chỉnh cơ chế sử dụng nguồn tài chính, tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo đạt hiệu quả cao là những vấn đề đặt ra đối với việc đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội hiện nay.

Cơ chế, chính sách là công cụ quản lý của Nhà nước. Công cụ tốt và sử dụng đúng ắt sẽ tạo ra sản phẩm tốt. Hiện nay, khi nước ta đang đẩy mạnh quá trình hội nhập và mở cửa, việc lựa chọn cách thức làm đúng phụ thuộc nhiều vào yếu tố chủ quan của đội ngũ cán bộ quản lý. Tuy nhiên, khi tiến hành lựa chọn, chúng ta còn thiếu phương pháp khoa học, chưa thực sự khách quan và thiếu tính chuyên nghiệp. Vì thế cơ chế chính sách thường thiếu đồng bộ, thiếu tính khả thi. Khắc phục được những tồn tại trên thì chúng ta sẽ xây dựng được một cơ chế tài chính phù hợp và việc đầu tư, sử dụng cũng như quản lý tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ sẽ tiến hành có hiệu quả, kể cả những loại hình nghiên cứu cơ bản đem lại hiệu quả tổng hợp lâu dài và rất khó lượng hóa, đo đếm kết quả nghiên cứu như trong lĩnh vực khoa học xã hội.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG CƠ CHẾ ĐẦU TƯ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

I. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ VÀ PHÂN BỐ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NÓI CHUNG, KHOA HỌC XÃ HỘI NÓI RIÊNG

1. Tình hình đầu tư và phân bổ tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ

Để đánh giá thực trạng đầu tư phân bổ tài chính đối với khoa học xã hội, chúng ta cần xem xét tình hình đầu tư phân bổ và sử dụng tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung. Ngày nay, đầu tư phân bổ tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ được coi là *chỉ tiêu hàng đầu phản ánh nhận thức về sự phát triển của khoa học và công nghệ*. Nó không chỉ thể hiện tiềm lực khoa học và công nghệ của một quốc gia, mà còn phản ánh sự quan tâm đến mức nào của Nhà nước cũng như toàn xã hội đối với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ của nước ta được cấu thành từ các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách Nhà nước

- Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp
- Nguồn tài trợ nước ngoài
- Các nguồn khác.

Do tính chất cạnh tranh trong sản xuất ở nước ta chưa cao, nên hoạt động khoa học và công nghệ chưa trở thành một công cụ quan trọng để cạnh tranh của các doanh nghiệp như ở các nước có nền công nghiệp phát triển. Mặc dù thời gian gần đây nhiều doanh nghiệp ở nước ta đã thực hiện Nghị định 119/1999/ND-CP của Chính phủ nên đã chú ý đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ, song lượng kinh phí đầu tư cho hoạt động này *vẫn còn rất thấp*. Trong các tổng công ty Nhà nước, tỷ trọng đầu tư tài chính cho *nguyên cứu ứng dụng* hay đầu tư cho nghiên cứu phát triển chỉ chiếm trên dưới 0,1% tổng doanh thu hàng năm, trong đó *đầu tư tài chính cho đổi mới công nghệ là chủ yếu*, thường chiếm tỷ trọng 90 - 95% tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ. Các nguồn tài trợ của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các dự án ODA và FDI, cũng như các nguồn đầu tư khác cho hoạt động khoa học và công nghệ cũng rất ít, nhất là đối với khoa học xã hội. Bởi vậy, hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay ở nước ta *chủ yếu vẫn dựa vào nguồn đầu tư tài chính của Nhà nước*.

Nhận thức rõ đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ là *đầu tư cho phát triển*, đầu tư chính cho tương lai của dân tộc, bởi vậy, thời gian qua, Nhà nước ta đã có nhiều cố gắng trong việc đầu tư tài chính cho các hoạt động khoa học và công nghệ. Cụ thể là:

Biểu 1: Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1996	1997	1998	1999	2000
GDP (giá thực tế)	Tỷ đồng	272.036	313.623	361.016	399.942	444.139
Tổng chi NSNN	-	68.000	78.800	80.770	82.500	94.536
Tổng chi KH&CN	-	611	740	922	934	1.885
Tốc độ tăng chi KH&CN	%	3,0	21,0	24,6	1,3	102,0
Chi KH&CN/ chi NSNN	-	0,89	0,94	1,14	1,13	2,0
Chi KH&CN/ GDP	-	0,2	0,23	0,26	0,23	0,42

* Bao gồm 10% tiết kiệm.

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Biểu 2: Đầu tư chính cho hoạt động khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2001 - 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Trung bình
GDP (giá thực tế)	Tỷ đồng	481 295	535.762	613 443	715.307	839.211	974.266	1.144.015	
Tổng chi NSNN	-	129.773	133 900	158 020	187.670	229.750	294.400	343.640	
Tổng chi KH&CN	-	2.322	2.814,7	3180	3.727	4 270	5 429	6.310	
Tốc độ tăng chi KH&CN	%	23,2	21,2	13	17,2	14,5	27,1	16,2	18,91
Chi KH&CN/ chi NSNN	-	1,79	2,1	2,01	1,99	1,86	1,84	1,83	1,95
Chi KH&CN/ GDP	-	0,48	0,52	0,52	0,52	0,51	0,55	0,55	0,52

* Sơ bộ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Từ năm 1995 trở về trước, Nhà nước đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ vẫn còn rất khiêm tốn; chỉ đạt từ 0,89 đến 1,14% chi ngân sách Nhà nước hàng năm. Từ giai đoạn 1996 - 2000 trở lại đây, nhất là sau khi ban hành Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 2 (khóa VIII) *về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* (tháng 12/1996, gọi tắt là Nghị quyết Trung ương 2 về khoa học và công nghệ), mức đầu tư tài chính của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ hàng năm được tăng lên đáng kể. Đặc biệt năm 2000, tỷ trọng đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ tăng lên đột biến, **đạt 2% chi ngân sách Nhà nước, tăng gần gấp đôi năm 1999, tương đương 0,42% thu nhập quốc dân cả nước (GDP).**

Căn cứ vào các tài liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Khoa học và Công nghệ nêu trên, đầu tư tài chính của Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2007 vẫn đảm bảo *gần đạt mức 2%* chi ngân sách Nhà nước hàng năm (mức bình quân 1,95%). Nhưng *lượng kinh phí đầu tư tuyệt đối năm sau đều cao hơn năm trước*, tương đương với 0,48 - 0,55% thu nhập quốc dân cả nước (GDP). Nếu căn cứ vào *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ* của Bộ Tài chính và theo *Chiến lược phát triển tài chính Việt Nam* tại Quyết định số 211/2004/QĐ-TTg ngày 14/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ, thì giai đoạn 2001 - 2007 và dự kiến đến năm 2010, mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ cao hơn, đảm bảo đạt 2% chi ngân sách Nhà nước hàng năm (vì được tính đầy đủ cả nguồn dự phòng ngân sách và chi khoa học và công nghệ cho an ninh, quốc phòng). Cụ thể là:

Biểu 3: Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2010¹

Chỉ tiêu	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	Trung bình
Tổng chi NSNN	Tỷ đồng	127.628	143.764	181.183	209.024	252.470	
Tổng chi KH&CN	-	2.700	3.093	3.729	4.372	4.900	3.758
Chi KH&CN/ chi NSNN	%	2,1	2,2	2,1	2,1	1,9	2,1
Tốc độ tăng	-		15	21	17	12	16

		2006	2007	2008	2009	2010	Trung bình
Tổng chi NSNN	Tỷ đồng	294 400	343 640	381 440	427.213	475.061	
Tổng chi KH&CN	-	5.934	6.310	7.766	8.886	9.976	7.744
Chi KH&CN/ chi NSNN	%	2	1,84	2,04	2,08	2,1	2
Tốc độ tăng	-	21	6,0	23	14	12	14

1. Năm 2009 và 2010 là dự kiến của Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2006 - 2010.

Thực tế đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ của nước ta thời gian qua cho thấy:

a. Về mức đầu tư

Mức đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ 10 năm gần đây *ngày một tăng lên*, từ 0,89% tổng chi ngân sách Nhà nước năm 1996 tăng lên 1,13% năm 1999, rồi 2% năm 2000 và đạt mức 2,1% năm 2002. Từ năm 2003 đến nay, đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ đều đảm bảo 2% tổng chi ngân sách Nhà nước hàng năm như Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ đề ra nếu kể cả chi từ nguồn dự phòng ngân sách và chi cho khoa học và công nghệ an ninh, quốc phòng. Theo tính toán của Bộ Tài chính, từ năm 2001 đến nay, tốc độ tăng của tổng chi ngân sách Nhà nước đạt mức bình quân là 18,7%/năm, còn tốc độ tăng đầu tư chi ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ đạt mức bình quân là 19%/năm, cao hơn tốc độ tăng của tổng chi ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, mức đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ của nước ta nói trên mới chỉ đạt 0,52 - 0,55% thu nhập quốc dân cả nước (GDP) và chỉ bằng 15 - 25% mức đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ của các nước có nền công nghiệp phát triển (giai đoạn trước năm 2000). Chẳng hạn ở Mỹ, từ năm 1995, mức đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ đã đạt 2,4%, ở Đức đạt 2,27%, ở Hàn Quốc đạt 2,71%, ở Nhật Bản đạt 2,96% thu nhập quốc dân (GDP).

b. Về cơ cấu và tỷ trọng đầu tư

Cơ cấu đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta bao gồm: *vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu*

tư phát triển, kể cả đầu tư xây dựng mới cũng như cải tạo nâng cấp lẫn đầu tư chiều sâu - mua sắm trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho các tổ chức khoa học và công nghệ và kinh phí sự nghiệp khoa học, là nguồn kinh phí chủ yếu để triển khai thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu và các dự án sản xuất thử nghiệm.

Cơ cấu đầu tư tài chính của khoa học và công nghệ nước ta thời gian qua đã dành từ 10 - 30% (giai đoạn 1996 - 2000) đến 31,1 - 43,3% (giai đoạn 2001 - 2007) tổng đầu tư tài chính của khoa học và công nghệ *cho việc xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển* theo hướng tăng dần; dành từ 70 - 90% (giai đoạn 1996 - 2000) cho đến 56,7% - 68,9% (giai đoạn 2001 - 2007) tổng đầu tư tài chính của khoa học và công nghệ *cho việc thực hiện các chương trình, đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm* theo hướng giảm dần, *nhưng lượng kinh phí đầu tư tuyệt đối năm sau đều cao hơn năm trước.* Cụ thể là:

Biểu 4: Cơ cấu đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2007

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Trung bình
Tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ	2 322	2 814,7	3 180	3.727	4.270	5.429	6.310	
Bao gồm								
1. Đầu tư cho xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển	722	1.004,7	1.168	1.731	1.570	2.272	2.730	

- % so với tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ	31,1	35,7	36,7	38,4	41,0	42,8	43,3	39,49
Trong đó:								
+ Đầu tư cho khu vực Trung ương	670,2	938,2	1.048,6	1.195	959	1.252	1.530	
- % so với tổng đầu tư cho KH&CN	28,9	33,3	33,0	32,1	22,5	23,1	24,2	27,07
+ Đầu tư cho khu vực địa phương	51,8	66,5	119,4	236	791	1.020	1.200	
- % so với tổng đầu tư cho KH&CN	2,2	2,4	3,8	6,3	18,5	18,8	19,0	12,42
2. Đầu tư cho sự nghiệp khoa học	1.600	1.810	2.012	2.296	2.520	3.157	3.580	
- % so với tổng đầu tư cho KH&CN	68,9	64,3	63,3	61,6	59,0	58,2	56,7	60,51
Trong đó								

+ Đầu tư cho khu vực Trung ương	1.215	1.380	1.536	1.732	1.900	2.404	2.700	
- % so với tổng đầu tư cho KH&CN	52,3	49,0	48,3	46,5	44,5	44,3	42,8	45,9
+ Đầu tư cho khu vực địa phương	385	430	476	564	620	753	880	
- % so với tổng đầu tư cho KH&CN	16,6	15,3	15,0	14,1	14,5	13,9	13,9	14,6

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nhìn vào biểu trên chúng ta thấy, đầu tư tài chính cho xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển có xu hướng tăng dần về tỷ trọng và mức đầu tư trung bình cả giai đoạn 2001 - 2007 chiếm 39,49% so với tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ cả nước, trong đó khu vực Trung ương chiếm hơn 2 lần khu vực địa phương, song xu hướng tỷ trọng giảm dần. Ngược lại, tỷ trọng đầu tư cho khu vực địa phương tăng dần từ 2,2% (năm 2001) lên 19% (năm 2007) so với tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ cả nước. Còn đầu tư kinh phí cho sự nghiệp khoa học có xu hướng giảm dần về tỷ trọng và mức đầu tư trung bình trong cả giai đoạn 2001 - 2007 chiếm 60,51% so với tổng đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ cả nước, trong đó khu vực Trung ương, mức đầu tư trung bình cho cả giai đoạn 2001 - 2007 chiếm 45,9%, gấp hơn 3 lần khu vực địa phương. Song, cả khu vực Trung ương và khu vực địa

phương, xu hướng tỷ trọng đầu tư giảm dần, mặc dù số lượng đầu tư tuyệt đối năm sau đều cao hơn năm trước. Nguyên nhân là do tỷ trọng đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học trong tổng đầu tư của khoa học và công nghệ cả nước có xu hướng giảm dần như đã nói ở trên.

Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ của khu vực địa phương (tỉnh, thành phố) bao gồm đầu tư cho xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển và đầu tư cho sự nghiệp khoa học *đều có xu hướng tăng dần về tỷ trọng*, cả giai đoạn 1996 - 2000 (từ 21% tăng lên 24%) cũng như giai đoạn 2001 - 2007 (từ 17,6% tăng lên 33%). Cụ thể là:

Biểu 5: Tỷ trọng đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ giữa Trung ương và địa phương giai đoạn 1996 - 2000¹

Năm	Tổng số		Trung ương		Địa phương	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1996	530	100	420	78,8	110	21,2
1997	626	100	501	79,0	125	21,0
1998	794	100	619	78,0	175	22,0
1999	722,6	100	556,1	76,9	166,5	23,1
2000	1.350	100	1.026,5	76,0	323,5	24,0

1. Xem: *Khoa học và công nghệ Việt Nam 1996 - 2000*, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2001, tr. 58.

Biểu 6: Tỷ trọng đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ giữa Trung ương và địa phương giai đoạn 2001 - 2007

Năm	Tổng số		Trung ương		Địa phương	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
2001	2.322	100	1.885,2	81,1	436,8	18,9
2002	2.814,7	100	2.318,2	82,4	496,5	17,6
2003	3.180	100	2.584,6	81,3	595,4	18,7
2004	3.727	100	2.927	78,5	800	21,5
2005	4.270	100	2.859	67,0	1.411	33,0
2006	5.429	100	3.656	67,3	1.773	32,7
2007	6.310	100	4.230	67,0	2.080	33,0

Nguồn. Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nhìn vào các biểu trên chúng ta thấy, tỷ trọng đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ khu vực Trung ương giai đoạn 1996 - 2000 *gấp hơn 3 lần* khu vực địa phương. Nhưng giai đoạn 2001 - 2007, khu vực địa phương được đầu tư tăng lên nên tỷ trọng đầu tư tài chính cho khu vực Trung ương chỉ gấp hơn 2 lần khu vực địa phương.

Nếu xét riêng tỷ trọng đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học giai đoạn 2001 - 2007 thì khu vực Trung ương vẫn cao gấp 3 lần khu vực địa phương (tỉnh, thành phố). Cụ thể là:

Biểu 7: Tỷ trọng đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học Trung ương và địa phương giai đoạn 2001 - 2007

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100	100
- Trung ương (%)	76	76,2	76,4	75,5	75,4	76,3	75,5
- Địa phương (%)	24	23,8	23,6	24,5	24,6	23,7	24,5

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học khu vực Trung ương chiếm tỷ trọng lớn là để triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, Ngành. Ngoài ra còn để triển khai các hoạt động khoa học khác như Thông tin - Tư liệu, tạp chí và xuất bản, hợp tác quốc tế về khoa học, v.v... của các cơ quan nghiên cứu, quản lý, chỉ đạo thực tiễn thuộc khu vực Trung ương. Tỷ trọng đầu tư tài chính cho sự nghiệp khoa học khu vực địa phương (tỉnh, thành phố) tuy thấp, nhưng hàng năm còn được bổ sung từ nguồn thu ngân sách địa phương, chiếm trên dưới 1% tổng chi ngân sách địa phương. Đồng thời ngoài mức đầu tư cho sự nghiệp khoa học được cân đối qua ngân sách địa phương, từ năm 2001 đến năm 2007, các tỉnh, thành phố còn được sử dụng hơn 200 tỷ đồng cấp trực tiếp từ nguồn tài chính chi cho sự nghiệp khoa học Trung ương để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước; hỗ trợ thực hiện các dự án thuộc chương trình “xây dựng các mô hình áp dụng khoa học và

*công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi*¹.

c. Về sử dụng vốn đầu tư

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho các tổ chức khoa học và công nghệ *luôn tăng về tỷ trọng*, riêng năm 2005 đạt tới 41% trong tổng đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đặc biệt các năm tiếp theo còn tăng cao hơn: năm 2006: 41,8%, năm 2007: 43,3% (xem biểu 4).

Giai đoạn 1996 - 2000 có 20 công trình và giai đoạn 2001 - 2005 có 26 công trình dự án nhóm B hoàn thành đưa vào sử dụng, trong đó có 6 phòng thí nghiệm trọng điểm. Nhờ các nguồn vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ từng bước được trang bị hiện đại và được tăng thêm hoặc nâng cấp, hiện đại hóa; các thiết bị kỹ thuật hiện đại đã được khai thác kịp thời phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ².

- Vấn đề cần giải quyết liên quan đến vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển là hiện nay chưa có sự thống nhất về quan điểm và đối tượng đầu tư của nguồn vốn này giữa các cơ quan tổng hợp, quản lý nhà nước. Thông thường, vốn đầu

1 Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ. Đề án về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu và các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010, Hà Nội, 2006, tr. 30.

2 Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ, tài liệu đã dẫn, tr. 28.

tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ được hiểu là *vốn đầu tư cho xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và đầu tư chiều sâu - mua sắm trang thiết bị kỹ thuật phục vụ khoa học cho các tổ chức khoa học và công nghệ*. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1996 - 2000 cũng như giai đoạn từ năm 2001 đến nay, khi cân đối vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho khoa học và công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tính gộp toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển của các lĩnh vực điều tra cơ bản, môi trường và một số nội dung đầu tư khác như các chương trình kỹ thuật - kinh tế; các đề án về công nghệ thông tin; chương trình Biển Đông hải đảo; điều tra cơ bản dầu khí Vịnh Bắc Bộ,... gọi chung là *vốn đầu tư phát triển ngành khoa học và công nghệ*. Cách tính này không phản ánh đúng thực chất cơ cấu giữa vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho các tổ chức khoa học và công nghệ với vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển sự nghiệp kinh tế; vì chỉ có khoảng 35% là vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho các tổ chức khoa học và công nghệ là thuộc về tổng chi cho khoa học và công nghệ; còn khoảng 65% là thuộc về các đối tượng và nhiệm vụ khác.

- Việc bố trí danh mục đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho các tổ chức khoa học và công nghệ hàng năm còn chưa hợp lý, thấp và mang tính dàn trải. Chỉ tính riêng năm 2004 của giai đoạn 2001 - 2005 đã có 108 dự án được triển khai thực hiện (bình quân một dự án được đầu tư là 4.000 triệu đồng một năm đối với nhóm B và 1.800 triệu đồng đối với nhóm C). Kết quả là tiến độ nhiều dự án bị kéo dài

thời gian quy định, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư nói riêng và hoạt động khoa học và công nghệ nói chung¹.

+ *Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ*

- *Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước:*

Trong 10 năm (1996 - 2005), kinh phí đầu tư cho các *nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước có xu hướng tăng lên*, chiếm tỷ trọng bình quân 25% tổng kinh phí chi sự nghiệp khoa học khu vực Trung ương giai đoạn 1996 - 2000 và 37,5% tổng kinh phí chi sự nghiệp khoa học khu vực Trung ương giai đoạn 2001 - 2005. Nếu so với tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ, thì tỷ trọng chi cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước trong các giai đoạn tương ứng nói trên là 15,1% và 19,1%. Xu thế này đã phản ánh bước đầu việc thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước là *ưu tiên và tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Nhà nước*. Tuy nhiên, mức đầu tư này vẫn còn khá khiêm tốn trong tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ, qua đó cho thấy, cơ chế “bao cấp” trong đầu tư cho khoa học và công nghệ vẫn chưa được đổi mới đáng kể, kể cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ có khả năng thu hồi một phần vốn đầu tư khi áp dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống thực tiễn.

Về kinh phí đầu tư cho *các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 10 năm (1996 - 2005)* đã chiếm tỷ trọng đáng kể và tăng theo thời gian: kinh phí chi cho 11

1. Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ, tài liệu đã dẫn, tr. 29.

chương trình khoa học và công nghệ và 07 chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000 chiếm 9,7% kinh phí sự nghiệp khoa học khu vực Trung ương (hoặc 5,9% tổng chi cho khoa học và công nghệ); kinh phí chi cho 10 chương trình khoa học và công nghệ và 10 chương trình khoa học xã hội trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 chiếm tỷ trọng 13,8% kinh phí sự nghiệp khoa học khu vực Trung ương (hoặc 6,7% tổng chi cho khoa học và công nghệ). Mức đầu tư cho từng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cũng được tăng lên, kể cả lĩnh vực đầu tư thấp nhất là khoa học xã hội (như đã trình bày ở phần trên).

- Kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ các bộ, ngành:

Kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ các bộ, ngành (bao gồm cả quỹ lương và hoạt động bộ máy) chiếm tỷ trọng trung bình 30% tổng chi cho khoa học và công nghệ, tuy được tăng lên, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các bộ, ngành.

Đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ của các bộ, ngành đã bám sát định hướng và ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, trong đó: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được đầu tư cao nhất, chiếm 9,35% tổng chi cho khoa học và công nghệ; tiếp theo là Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam: 7,3%; Bộ Giáo dục và Đào tạo: 4,5%; Bộ Công nghiệp: 3,75%; Viện Khoa học xã hội Việt Nam: 3,5%; Bộ Quốc phòng: 2,3%; Bộ Y tế: 1,8%; Bộ Thủy lợi: 1,8%; Bộ Xây dựng: 1,74%,...¹.

1. Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ, tài liệu đã dẫn, tr. 30.

Nhìn chung, các bộ, ngành cơ bản đã tập trung trên 70% kinh phí sự nghiệp khoa học để đầu tư cho các nhiệm vụ nghiên cứu - triển khai cấp bộ, ngành. Số kinh phí còn lại được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác như thông tin, tư liệu; công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ... Tuy nhiên, tình trạng các bộ, ngành *bố trí kinh phí dàn trải, chưa tập trung cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng tâm, trọng điểm còn khá phổ biến* và chưa thực sự quan tâm nhiều đến hiệu quả đầu tư trong hoạt động khoa học và công nghệ.

- *Kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ các tỉnh, thành phố (khu vực địa phương):*

Kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ của các tỉnh, thành phố trong 10 năm qua (1996 - 2005) có xu hướng tăng hàng năm cả về giá trị tuyệt đối cũng như tỷ trọng trong tổng kinh phí sự nghiệp khoa học của cả nước. Đặc biệt từ năm 2000 đến nay, tỷ trọng kinh phí sự nghiệp khoa học các tỉnh, thành phố được duy trì ở mức trên 24% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học (giai đoạn 1991 - 1995, tỷ trọng kinh phí sự nghiệp khoa học các tỉnh, thành phố chỉ chiếm từ 16,4% năm 1992 đến 20% năm 1995).

Tuy nhiên, nếu so với tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ thì tỷ trọng kinh phí sự nghiệp khoa học cân đối cho các tỉnh, thành phố *có xu hướng giảm dần* (bình quân giai đoạn 1996 - 2000 và giai đoạn 2001 - 2005 đạt tương ứng là 16,5% và 15,3%). Nguyên nhân của xu thế này là do *tỷ trọng của kinh phí sự nghiệp khoa học trong tổng đầu tư kinh phí cho khoa học và công nghệ có xu hướng giảm xuống*.

Mặc dù Nhà nước đã tăng mức đầu tư ngân sách cho hoạt động khoa học và công nghệ của các tỉnh, thành phố, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của khu vực này. So với khu vực Trung ương thì việc huy động các nguồn vốn khác ngoài ngân sách Nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ khu vực địa phương gặp nhiều khó khăn hơn. Tình hình giao dự toán và sử dụng ngân sách khoa học và công nghệ bị cắt giảm khi ngân sách các tỉnh, thành phố gặp khó khăn hoặc kinh phí sự nghiệp khoa học được dùng cho các mục đích khác vẫn còn là phổ biến ở các địa phương.

2. Tình hình đầu tư và phân bổ tài chính đối với hoạt động khoa học xã hội

Đầu tư và phân bổ tài chính đối với hoạt động khoa học xã hội của nước ta trong thời gian qua cũng nằm trong bối cảnh đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ còn thấp, nhưng mức đầu tư đối với khoa học xã hội lại còn thấp hơn rất nhiều. Nguyên nhân:

Một là, đó là do nguồn đầu tư tài chính bị hạn chế. Đối với khoa học và công nghệ, nguồn đầu tư tài chính từ các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) cho các hoạt động khoa học và công nghệ, mặc dù ở mức rất thấp, nhưng vẫn chiếm một tỷ trọng nhất định. Trong khi đó, đầu tư tài chính từ các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI cho các công trình nghiên cứu, dự án về khoa học xã hội, kể cả các đề tài, dự án nghiên cứu về đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp *hầu như chưa có*. Các nguồn đầu tư của nước ngoài (ODA) cũng như tài trợ từ

các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi Chính phủ cho khoa học xã hội cũng thấp rất xa so với khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ. Vì thế có thể nói, *nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội hầu hết là từ nguồn ngân sách Nhà nước, trong đó có một số ngành, lĩnh vực, đơn vị nghiên cứu hầu như 100% từ nguồn đầu tư của ngân sách Nhà nước.*

Hai là, tỷ trọng đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội rất thấp. Theo tài liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, giai đoạn 1996 - 2000, Nhà nước đầu tư kinh phí cho 07 chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học xã hội (gồm 70 đề tài và chuyên đề), với mức 35,6 tỷ đồng, chỉ đạt 3,5% tổng kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước (bình quân mỗi năm chỉ chiếm 1 - 6,7%); đồng thời đầu tư kinh phí thực hiện 64 đề tài độc lập cấp Nhà nước về khoa học xã hội với mức 41,8 tỷ đồng, chiếm 36,7% tổng kinh phí đầu tư cho các đề tài độc lập cấp Nhà nước. Song, cũng thời gian trên, Nhà nước đầu tư kinh phí cho 11 chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học và công nghệ với mức 262,3 tỷ đồng, chiếm 25,5% tổng kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (bình quân mỗi năm chiếm từ 12,2% đến 38,9%) *gấp 7,4 lần mức đầu tư kinh phí cho các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học xã hội.* Đó là chưa nói đến đầu tư kinh phí cho nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên chiếm 4,1% (mỗi năm đạt 3,7 - 5,2%), cao hơn nhiều so với mức đầu tư kinh phí thực hiện các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học xã hội, trong khi *loại đầu tư này đối với khoa học xã hội chưa có.* Đó cũng chưa nói đến đầu tư kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác chiếm

tới 55,4% (bình quân mỗi năm chiếm 43,5 - 67,5%) tổng kinh phí đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước trong cùng thời gian trên. (Xem biểu 8)

Biểu 8: Cơ cấu đầu tư tài chính cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000

Năm	Nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên		11 chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước		07 chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước		Các đề tài độc lập cấp Nhà nước		Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1996	4,5	4,2	29,0	27,4	2,5	2,4	8,0	7,6	61,9	58,4
1997	5,2	3,7	57,0	38,9	8,5	5,8	11,9	8,1	63,6	43,5
1998	8,0	4,1	71,9	37,3	12,9	6,7	11,3	5,9	88,5	46,0
1999	9,0	5,2	55,8	32,0	7,9	4,5	20,7	11,8	81,2	46,5
2000	15,0	3,8	48,6	12,2	3,8	1,0	61,8	15,5	269,7	67,5
Tổng số	41,7	4,1	262,3	25,8	35,6	3,5	113,7	11,2	564,9	55,4

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ.

Giai đoạn 2001 - 2005, Nhà nước tiếp tục đầu tư tài chính thực hiện 10 chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học xã hội (bao gồm cả chương trình chuẩn bị kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, gồm 101 đề tài) với mức 112,586 tỷ đồng. Trong khi đó 10 chương trình nghiên cứu cơ bản cấp Nhà nước về khoa học tự nhiên (gồm 1.683 đề án), đầu tư với mức 170 tỷ đồng; 10 chương trình trọng điểm cấp Nhà nước

về khoa học và công nghệ (gồm 420 đề tài), đầu tư với mức 927 tỷ đồng, *gấp 10 lần mức đầu tư cho các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học xã hội.*

Theo tài liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, có thể tính mức đầu tư tài chính 7 năm gần đây (2001 - 2007) của 43 bộ, ngành, đơn vị và tổ chức chính trị - xã hội có các hoạt động khoa học xã hội¹, như sau:

1. Kinh phí sự nghiệp khoa học dành cho hoạt động khoa học xã hội của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Quốc

-
1. 43 bộ, ngành, đơn vị và tổ chức chính trị - xã hội của giai đoạn này có các hoạt động khoa học xã hội bao gồm: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Tổ chức quản trị Trung ương (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương), Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Bảo hiểm Việt Nam, Thanh tra Nhà nước, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hội đồng Biên soạn Từ điển bách khoa, Bộ Tài chính (Ban Vật giá Chính phủ, Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính cũ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước), Bộ Nội vụ (Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Học viện Hành chính Quốc gia), Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Ban Biên giới Chính phủ, Ủy ban Dân tộc Trung ương, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Ủy ban Dân số - kế hoạch hóa gia đình, Hội đồng liên minh các HTX, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn TNCS HCM, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội đồng biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội đồng chức danh Việt Nam, Hội Người cao tuổi, Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cấp Nhà nước

phòng, Bộ Công an ước tính khoảng 25% tổng kinh phí sự nghiệp khoa học của các bộ, ngành này.

2. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển dành cho khoa học xã hội của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh ước tính bằng 25% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển của các bộ, ngành này.

3. Tạm quy ước trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an không có vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển cho lĩnh vực khoa học xã hội.

4. Tổng kinh phí đầu tư cho các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước về khoa học xã hội giai đoạn 2001 - 2007 là: 173.686 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện 10 chương trình cấp Nhà nước về khoa học xã hội giai đoạn 2001 - 2005 là: 112.586 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện 06 chương trình cấp Nhà nước về khoa học xã hội giai đoạn 2006 - 2010, trong đó 2 năm 2006 và 2007 là 61.100 triệu đồng.

Với cách tính như trên, tỷ trọng đầu tư tài chính hàng năm cho hoạt động khoa học xã hội chỉ **chiếm từ 11,91% đến 18,07% tổng kinh phí chỉ cho khoa học và công nghệ** giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2007, trong đó vốn sự nghiệp khoa học chiếm từ 8,37% đến 11,7%; vốn đầu tư xây dựng cơ bản hay đầu tư phát triển chiếm từ 3,23% đến 6,32%. Đây là tỷ trọng đầu tư rất thấp đối với khoa học xã hội.

Mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội ở các địa phương cũng phản ánh thực trạng đầu tư tài chính còn rất

thấp như mức đầu tư tài chính cho các nhiệm vụ khoa học trọng điểm cấp Nhà nước và nhiệm vụ khoa học xã hội cấp bộ, ngành ở khu vực Trung ương. Theo tài liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội ở các địa phương chỉ chiếm từ 20 đến 24% kinh phí khoa học và công nghệ từ nguồn ngân sách địa phương. Mức đầu tư cao nhất cho khoa học xã hội như tỉnh Thanh Hóa chiếm 38,3%, mức đầu tư trung bình như tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 23,5%, thành phố Hồ Chí Minh đạt mức 11,6%, mức đầu tư thấp nhất như tỉnh Trà Vinh chỉ đạt 4,8% tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ giai đoạn 1996 - 2002. Tuy nhiên, ngoài kinh phí Nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ cân đối qua ngân sách địa phương, hàng năm, các tỉnh, thành phố còn nhận được một số khoản kinh phí khác (chiếm từ 4 - 20% tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ ở các địa phương) cấp trực tiếp từ ngân sách Trung ương hỗ trợ cho hoạt động khoa học và công nghệ của các địa phương. Cụ thể là:

- Hỗ trợ cho các dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước triển khai tại các địa phương.
- Hỗ trợ các dự án xây dựng phòng nuôi cấy mô tế bào.
- Hỗ trợ các dự án thuộc chương trình “*nông thôn miền núi*”.
- Hỗ trợ trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, phương tiện đo, phòng môi trường, các trạm quan trắc môi trường.
- Hỗ trợ đào tạo, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ,...
- Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

Song, đối với khoa học xã hội, sự hỗ trợ nói trên hầu như không đáng kể.

Xét về phương diện đầu tư tài chính giữa hai Trung tâm khoa học quốc gia lớn, đầu ngành thuộc hai lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội của nước ta: Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nơi được Nhà nước ưu tiên đầu tư phân bổ ngân sách hàng năm cũng phản ánh rất rõ thực trạng đầu tư tài chính còn thấp đối với Viện Khoa học xã hội Việt Nam so với Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Chẳng hạn, giai đoạn 1996 - 2000, mức đầu tư tài chính của Viện Khoa học xã hội Việt Nam chỉ bằng 51 - 82,2% và theo xu hướng giảm dần so với mức đầu tư tài chính của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (tính bình quân cả giai đoạn 1996 - 2000, mức đầu tư tài chính của Viện Khoa học xã hội Việt Nam chỉ bằng 60,1% Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam). Giai đoạn 2001 - 2005, mức đầu tư tài chính cho Viện Khoa học xã hội Việt Nam lại còn thấp hơn, chỉ đạt chưa đầy 48% mức đầu tư tài chính của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Các năm gần đây: 2006, 2007, mức đầu tư tài chính cho Viện Khoa học xã hội Việt Nam cao hơn chút ít so với giai đoạn 2001 - 2005, đạt 48,2% và 51,6% mức đầu tư tài chính của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (140,2 tỷ/290 tỷ và 165 tỷ/320 tỷ).

Xét về phương diện đầu tư tài chính theo đơn vị nghiên cứu, mức đầu tư tài chính cho các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội cũng vào loại thấp nhất. Theo tài liệu của Viện Chiến lược và Chính sách khoa học công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, giai đoạn 1996 - 2000, bình quân đầu tư tài chính cho một viện nghiên cứu khoa học và công nghệ đạt 4.847,3 triệu đồng, trong đó nguồn đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước là 3.441,2 triệu đồng. Trong khi đó đầu tư tài chính cho một viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội

và nhân văn chỉ đạt 2.122,6 triệu đồng, trong đó nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước là 1.915,1 triệu đồng, thấp nhất trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ ở nước ta, chỉ bằng khoảng 45% so với khoa học tự nhiên, 41,2% so với khoa học - công nghệ.

Xét về phương diện đầu tư tài chính theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Nhà nước cũng cho thấy mức đầu tư rất thấp đối với khoa học xã hội. Giai đoạn 1996 - 2000, bình quân một nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước được đầu tư 0,9 tỷ đồng, trong đó mức đầu tư bình quân cao nhất là lĩnh vực khoa học - công nghệ đạt 1,24 tỷ đồng và mức đầu tư bình quân thấp nhất là lĩnh vực khoa học xã hội, chỉ đạt 0,48 tỷ đồng, tương đương 50% mức đầu tư bình quân chung của các lĩnh vực khoa học và công nghệ của cả nước. Giai đoạn 2001 - 2005, mức đầu tư bình quân một nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước đạt 1,55 tỷ đồng, trong đó mức đầu tư bình quân cao nhất là lĩnh vực điều tra cơ bản, đạt 1,93 tỷ đồng và mức đầu tư bình quân thấp nhất vẫn là lĩnh vực khoa học xã hội, chỉ đạt 0,84 tỷ đồng, tương đương với 54% mức đầu tư bình quân chung cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cả nước.

II. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI HIỆN NAY

Cơ chế sử dụng và quản lý tài chính hiện nay đối với hoạt động khoa học xã hội về cơ bản cũng giống như khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, đều áp dụng theo Nghị định

60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và Thông tư liên tịch số 25/2003/TTLT/BKH&CN-BTC ngày 25/8/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính về việc bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT/BKH&CNMT-BTC ngày 28/11/2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ. Đồng thời thực hiện một số văn bản pháp quy có liên quan đến việc sử dụng và quản lý tài chính nói chung đối với khoa học và công nghệ, mà chưa có văn bản riêng nào cho hoạt động khoa học xã hội, kể từ các định mức chi, lập và xét duyệt, giao dự toán cho đến sử dụng và thanh quyết toán, kiểm tra, phê duyệt quyết toán tài chính hàng năm.

Về định mức chi cho hoạt động khoa học xã hội cũng dựa vào các văn bản quy định của Nhà nước và Thông tư hướng dẫn thực hiện của các cơ quan quản lý, như Nghị định 60/2003/NĐ-CP của Chính phủ nói trên và các Thông tư liên tịch số 49/TC-KHCN ngày 1/7/1995 (giai đoạn 1996 - 2000), Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-KHCNMT ngày 18/6/2001 (giai đoạn 2001 - 2006) của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ *hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ*. Đặc biệt là các văn bản pháp quy thời gian gần đây như Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ *quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập* và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ *quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ*

chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước, Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước. Ngoài ra còn có Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Thông tư liên tịch số 129/2007/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010; Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 6/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập,...

Nhìn chung, các văn bản nêu trên đã thể hiện sự sửa đổi, bổ sung cơ chế đầu tư, sử dụng và quản lý tài chính đối với khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, giao quyền quyết định nhiều hơn cho các bộ, ngành, địa phương và cơ sở. Đối với khoa học và công nghệ, đã có sự đổi mới về phương thức đầu tư tài chính theo nhiệm vụ khoa học trọng điểm cấp Nhà nước và cấp Bộ, Ngành thông qua cơ chế tuyển chọn (đấu thầu)

hoặc xét chọn giao trực tiếp, mà không đầu tư theo số lượng biên chế như trước đây; đồng thời đã xây dựng được cơ chế quản lý tài chính riêng áp dụng cho lĩnh vực khoa học và công nghệ, với những ưu điểm sau:

- Đã từng bước được *đổi mới theo hướng xã hội hóa, gắn các tổ chức khoa học và công nghệ với sản xuất, thực tiễn đời sống và đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ đã đem lại những kết quả khả quan.* Nhiều kết quả nghiên cứu đã được thực hiện với sự góp vốn ngoài ngân sách tới hơn 70% và kết quả được đưa nhanh vào sản xuất. Kết quả quan trọng của sự đổi mới này là các doanh nghiệp đã nhận thức được và đẩy mạnh triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới công nghệ - một yếu tố quyết định sự thành, bại trong sản xuất kinh doanh¹.

- Cơ chế chính sách tài chính cho khoa học và công nghệ đã được *đổi mới theo hướng cấp phát trực tiếp hơn, giảm bớt các khâu trung gian, bước đầu khoán theo từng khâu công việc đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.*

- Cơ chế chi tiêu đối với khoa học và công nghệ đã được *sửa đổi bổ sung theo hướng thông thoáng hơn, tự chủ hơn, gắn chế độ chi tiêu với sản phẩm nghiên cứu theo từng chuyên đề, chú trọng hơn đến lao động “chất xám” trong nghiên cứu sáng tạo, mức chi đã được điều chỉnh nâng lên cho phù hợp hơn với thực tế, góp phần giải quyết bước đầu một số vấn đề bức xúc trong chi tiêu tài chính của nghiên cứu khoa học.*

1. Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ, tài liệu đã dẫn, tr. 2.

- Cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn từ 2001 đến nay đã được cải tiến hơn, theo hướng tập trung và tăng quyền chủ động cho các chương trình, quy định rõ hơn về trách nhiệm và quyền hạn của các chương trình, khắc phục một phần tình trạng đầu tư phân tán và không rõ trách nhiệm.

- Cơ chế đầu tư hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống đã góp phần nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong việc đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, tạo ra nhiều sản phẩm mới thay thế nhập khẩu, với giá thành thấp, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm do Việt Nam sản xuất trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, những đổi mới nêu trên cũng chưa làm thay đổi căn bản cơ chế đầu tư, sử dụng và quản lý tài chính hiện hành còn nhiều tồn tại và vướng mắc trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, nhất là trong hoạt động khoa học xã hội. Nhìn chung, những quy định hiện hành vẫn còn nặng tính chất hành chính, chưa phát huy hết quyền tự chủ về tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ cũng như những người có trách nhiệm thực hiện đề tài, dự án khoa học. Các mức chi và những công việc được khoán chi trong một số hoạt động như chi tiền công, thù lao thực hiện một số nội dung nghiên cứu; nhận xét, đánh giá khoa học; mua tài liệu, sách báo; chi hội nghị, hội thảo khoa học; biên soạn công trình; in ấn sách chuyên khảo; mua văn phòng phẩm trực tiếp phục vụ đề tài, dự án khoa học vẫn phải lấy các định mức chi của Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN và Thông tư số 93/2006/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ làm cơ

sở, mặc dù mức chi có thể cao hơn hoặc thấp hơn. Còn các nội dung không được giao khoán vẫn thực hiện như cũ. Vì thế nhìn chung, cơ chế sử dụng và quản lý tài chính từ ngân sách Nhà nước đối với hoạt động khoa học xã hội *chỉ cải thiện được một phần, vẫn còn bộc lộ những nhược điểm làm hạn chế quá trình phát triển của khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng*, được thể hiện như sau:

Một là, *cơ chế đầu tư phân bổ ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội còn thiếu rõ ràng, bất cập*. Nghị quyết hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ đã đề ra dành 2% chi ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ và từ năm 2000, về cơ bản tỷ lệ này đã được thực hiện. Song, *cho đến nay, vẫn chưa có cơ chế đầu tư phân bổ hợp lý cho từng lĩnh vực khoa học, đặc biệt đối với khoa học xã hội*. Vì vậy, việc đầu tư tài chính cho các hoạt động khoa học xã hội trong thời gian qua không theo một quy định nào, kể cả ở Trung ương cũng như ở các địa phương. Và trên thực tế kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học xã hội đạt được còn rất thấp như phần trên đã trình bày. Năm ngân sách 2004, khi triển khai Luật ngân sách Nhà nước mới, Chính phủ đã ban hành “*Định mức phân bổ ngân sách*” cho các cơ quan quản lý hành chính, sự nghiệp và nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội khác, *song, định mức phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng vẫn chưa có*. Việc phân bổ ngân sách hàng năm sau đó cho các cơ quan, đơn vị hoạt động khoa học vẫn chỉ tính chung như các đơn vị hành chính, sự nghiệp. Sự thiếu rõ ràng và bất cập này đã dẫn đến việc co kéo trong quá trình thảo luận, phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm và mức đầu

tư phân bổ kinh phí cho khoa học xã hội kết quả là *quá thấp*, không đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thời gian qua. Các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội buộc phải đầu tư dàn trải kinh phí cho các đề tài, nhiệm vụ khoa học, kể cả đề tài, nhiệm vụ khoa học cấp bộ, cấp viện chuyên ngành cũng như các hoạt động thông tin - tư liệu, tạp chí, xuất bản, mua sắm các trang thiết bị vật tư kỹ thuật phục vụ khoa học. Hiện nay, nhiều viện nghiên cứu, học viện, trường đại học, đề tài cấp bộ, ngành chỉ được đầu tư 70 - 100 triệu đồng/đề tài; đề tài cấp viện, cấp trường chỉ được đầu tư 20 - 30 triệu đồng/đề tài. Công tác điều tra, khảo sát thực tiễn phục vụ nghiên cứu cũng rất hạn chế vì không đủ kinh phí để thực hiện.

Hai là, quy trình lập, xét duyệt, giao dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các lĩnh vực khoa học vẫn mang tính chất hành chính, quá nhiều thủ tục rườm rà. Dự toán chi ngân sách Nhà nước được xây dựng chi tiết theo mục lục ngân sách Nhà nước và quá trình sử dụng ngân sách cũng được thực hiện bắt buộc theo dự toán chi tiết này. Điều đó có ưu điểm là tạo thuận lợi cho cán bộ quản lý tài chính trong việc theo dõi, quản lý chi ngân sách Nhà nước. Trái lại, cơ chế này lại gây khó khăn cho các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trong việc chủ động chi tiêu và thay đổi trong cơ cấu chi phù hợp với hoạt động khoa học theo cơ chế thị trường.

Với việc thực thi Luật ngân sách Nhà nước đã ban hành và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật đã quy định việc lập và giao dự toán *theo nhóm mục, nhưng lại tiến hành quản lý, kiểm soát chi theo mục và tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước* đã là khó khăn cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách Nhà nước. Hơn nữa, trên thực tế, Kho bạc Nhà nước vẫn

yêu cầu các đơn vị dự toán các cấp vẫn phải lập, phân bổ và giao dự toán *vừa theo nhóm mục, vừa theo mục và tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước*. Về hình thức, quá trình lập, xét duyệt và giao dự toán đã được đơn giản hóa, tạo thuận lợi cho các đơn vị dự toán các cấp, nhưng trên thực tế, nó lại tạo sự rườm rà, phức tạp mà vẫn không tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng ngân sách thật sự chủ động trong việc sử dụng ngân sách Nhà nước¹.

Bên cạnh đó, việc lập dự toán ngân sách hàng năm đối với các cơ quan nghiên cứu khoa học hiện nay vẫn chưa thực hiện được yêu cầu xây dựng từ cơ sở và tổng hợp, cân đối từ dưới lên sau khi có chỉ tiêu kiểm tra từ trên xuống. Vì thế, sau khi Chính phủ quyết định giao dự toán cho các bộ, ngành và địa phương thì phải mất một thời gian tương đối dài các bộ, ngành, địa phương mới phân bổ, giao dự toán xong cho các đơn vị sử dụng ngân sách và phải mất một thời gian khá dài nữa, các chương trình, đề tài, dự án khoa học mới nhận được kinh phí để triển khai thực hiện. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thực hiện các nhiệm vụ khoa học, đặc biệt giảm bớt thời gian vật chất cần thiết để triển khai các nhiệm vụ khoa học cũng như thanh quyết toán tài chính hàng năm của các đơn vị khoa học và công nghệ.

Ba là, hệ thống tiêu chuẩn, định mức chi cho nghiên cứu khoa học xã hội, mặc dù gần đây đã được sửa đổi, bổ sung qua Thông tư liên tịch số 93/2006/BTC-BKHCN và Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ nhưng vẫn còn bộc lộ những bất

1. Xem: Dương Bá Phượng, tài liệu đã dẫn, tr. 40.

cập so với tình hình thực tiễn, thù lao cho lao động “chất xám” vẫn thấp, kể cả thù lao báo cáo khoa học, nhận xét phản biện công trình, đặc biệt là báo cáo tổng quan kết quả khoa học của đề tài, dự án chỉ tương đương như một báo cáo chuyên đề loại 2 trong lĩnh vực khoa học xã hội là quá thấp không thể chấp nhận được, dù cho các văn bản cho phép mức chi có thể cao hơn hoặc thấp hơn quy định. Vì thế vẫn còn gây nên tình trạng “biến báo” trên chứng từ thanh quyết toán tài chính trong các lĩnh vực hoạt động khoa học. Trên thực tế, để thu hút được các nhà khoa học có trình độ cao tham gia các hội đồng tuyển chọn, đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu cũng như tham gia thực hiện các đề tài, dự án khoa học, nhiều đơn vị ở Trung ương và địa phương đã phải chi trả thù lao cao hơn nhiều lần so với các văn bản quy định. Để giải trình các công việc phù hợp với các khoản mục dự toán và định mức chi theo Thông tư liên tịch 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN và Thông tư liên tịch 93/2006/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, các đề tài, dự án khoa học sẵn sàng “biến báo” và “nói dối” những cuộc hội thảo không diễn ra trên thực tế, những hợp đồng chuyên đề nghiên cứu, kể cả những hóa đơn, chứng từ mua bán văn phòng phẩm, in ấn, photocopy tài liệu không có thật. Như vậy giữa chi phí cho hoạt động nghiên cứu thực tế và chứng từ thanh quyết toán tài chính có thể rất khác nhau. Điều đó không những không làm cho khoa học có điều kiện phát triển hơn, trái lại nó còn mất nhiều thời gian của nhà khoa học để làm các thủ tục thanh quyết toán tài chính thay vì cho việc nghiên cứu khoa học.

Bốn là, hệ thống mẫu biểu báo cáo và chứng từ thanh quyết toán tài chính còn quá tỉ mỉ, rườm rà, phức tạp, kể cả

việc điều chỉnh dự toán cũng như việc sử dụng kinh phí tiết kiệm được của đề tài, dự án khoa học cũng phải qua nhiều thủ tục mất thời gian theo quy định của Thông tư liên tịch 93/2006/BTC-BKHCN về việc khoán chi đề tài, dự án và sử dụng tiền bán sản phẩm khoa học sau khi thực hiện xã hội hóa kết quả nghiên cứu.

Về lý thuyết, quy trình, thủ tục sử dụng và quản lý tài chính đó là nhằm để kiểm soát chặt chẽ quá trình chi tiêu ngân sách Nhà nước, song trên thực tế lại không đạt được như mong muốn, mà nhiều khi lại có tác dụng ngược lại. Với hệ thống chứng từ quá tỉ mỉ, chi tiết, cộng thêm với hệ thống sổ sách, mẫu biểu báo cáo tài chính quá rườm rà, phức tạp, có nội dung được thể hiện ở nhiều báo cáo khác nhau không cần thiết đã làm cho khối lượng công việc của những người làm công tác nghiệp vụ tài chính - kế toán tại các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước quá nặng nề và phức tạp, làm khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ một cách chặt chẽ, chính xác. Còn việc kiểm tra, giám sát chi ngân sách Nhà nước của các đơn vị dự toán cấp trên và của cơ quan quản lý tài chính các cấp, kể cả Kiểm toán Nhà nước cũng không đủ thời gian và công sức để tiến hành kiểm tra một cách đầy đủ và chính xác hệ thống sổ sách, chứng từ, mẫu biểu báo cáo tài chính đó ở tất cả các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách Nhà nước hàng năm. Và vì vậy, phương thức quản lý theo hệ thống sổ sách, chứng từ, mẫu biểu báo cáo tài chính hiện nay trở thành lỏng lẻo, tạo nên những kẽ hở cho các hiện tượng tiêu cực nảy sinh.

Trên thực tế, việc xem xét dự toán các đề tài, dự án khoa học còn đơn giản, thiếu chặt chẽ, nhưng việc thanh quyết toán và báo cáo tài chính lại rất rườm rà, phức tạp. Trong khi đó,

các đề tài, dự án khoa học do nước ngoài và các tổ chức quốc tế tài trợ thì việc xem xét dự toán rất tỉ mỉ và chặt chẽ (trên cơ sở giao khoán với định mức chi cao), nhưng hệ thống chứng từ, thủ tục thanh quyết toán và báo cáo tài chính lại rất đơn giản, dễ hiểu. Điều đó không làm cho việc kiểm soát chi đối với các đề tài, dự án của các chủ thể quản lý bị buông lỏng, thiếu chính xác mà ngược lại, với phương thức quản lý nói trên đã kiểm soát được các hoạt động chi tiêu tài chính của các đề tài, dự án khá chuẩn xác, đúng mục đích, đúng nội dung và có hiệu quả. Vì vậy, *rất cần thiết phải nghiên cứu đổi mới quy trình sử dụng và quản lý tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trên cơ sở phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài nghiên cứu, của các đơn vị sử dụng ngân sách*, vừa đảm bảo kiểm soát chặt chẽ chi tiêu ngân sách Nhà nước theo quy định, vừa giảm được thời gian và công sức cho việc thiết lập hệ thống chứng từ thanh quyết toán tài chính thay vì việc tập trung nghiên cứu của các nhà khoa học.

Năm là, mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học với cơ quan chủ trì thực hiện vẫn nảy sinh những vấn đề phức tạp do phân định chưa đầy đủ giữa trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học, sử dụng và quản lý tài chính. Sự phân định thiếu rõ ràng giữa quyền lợi và trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học và cơ quan chủ trì thực hiện làm cho công tác sử dụng và quản lý tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học gặp không ít khó khăn, làm nảy sinh mâu thuẫn giữa phát huy quyền độc lập tự chủ của chủ nhiệm đề tài, dự án với vai trò quản lý, điều hành hoạt động khoa học, chi tiêu tài chính của Thủ tướng cơ quan sử dụng ngân sách. Các

văn bản quy định về quản lý chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 cũng như Thông tư liên tịch số 93/2006/BTC-BKHCN và Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, thì yêu cầu rất chung, chưa làm rõ được trách nhiệm và quyền hạn của chủ nhiệm đề tài, dự án và cơ quan chủ trì thực hiện. Trong thực tế, đây là mối quan hệ phức tạp nên mỗi cơ quan, đơn vị có cách xử lý khác nhau trước những biểu hiện về mâu thuẫn giữa quyền hạn và trách nhiệm, giữa hoạt động khoa học và cơ chế tài chính, giữa hoạt động khoa học và lợi ích kinh tế cá nhân và uy tín tập thể. Bởi vậy, cần phải có quy định rõ ràng hơn giữa quyền hạn và trách nhiệm giữa chủ nhiệm đề tài, dự án với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện trong việc triển khai nội dung nghiên cứu cũng như sử dụng và quản lý tài chính của đề tài, dự án khoa học.

Nhìn chung, thực trạng cơ chế đầu tư phân bổ, sử dụng và quản lý tài chính từ ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ nói chung, cho khoa học xã hội nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập. Trên thực tế, *mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội còn thấp* (xét cả về phương diện vĩ mô cũng như vi mô), *cơ chế tài chính chưa thực sự khuyến khích khả năng lao động sáng tạo, phát triển khoa học xã hội, đáp ứng yêu cầu cung cấp luận cứ Khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước*. Đồng thời cơ chế sử dụng và quản lý tài chính hiện hành đối với khoa học công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng, mặc dù đã có những đổi mới tiến bộ hơn so với trước, *nhưng vẫn còn bộc lộ những hạn chế cần phải sớm*

khắc phục mới đem lại hiệu quả cao trong đầu tư tài chính cũng như trong sử dụng và quản lý tài chính nhằm thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, kết hợp nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng có định hướng, kết hợp nghiên cứu với đào tạo trong khoa học xã hội.

Phần thứ ba

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA VIỆC ĐỔI MỚI CƠ CHẾ ĐẦU TƯ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

I. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI CƠ CHẾ ĐẦU TƯ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

1. Quan điểm đổi mới

Đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội đòi hỏi phải tiến hành trên những quan điểm chủ yếu như sau:

Thứ nhất, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước phải được thay đổi một cách căn bản và toàn diện phù hợp với đặc điểm của khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng.

Việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng không thể là sửa đổi, bổ sung các định mức chi hay phương thức cấp phát tài chính; phương

pháp kiểm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách, v.v... mà *cần phải thay đổi một cách căn bản cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách* đáp ứng yêu cầu và phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng; đồng thời phải tiến hành một cách đồng bộ, toàn diện, từ khâu giao nhiệm vụ khoa học, xét duyệt dự toán, cấp phát tài chính, định mức chi tiêu cho đến sử dụng, quản lý và thanh quyết toán ngân sách. Ngoài ra còn phải xử lý các mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học với cơ quan chủ trì thực hiện.

Thứ hai, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước phải đảm bảo nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học; thuận lợi cho người sử dụng ngân sách cũng như cơ quan chủ trì thực hiện, tạo động lực thúc đẩy hoạt động khoa học ngày càng phát triển.

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng, *việc tổ chức thực hiện đề tài, dự án khoa học* đóng vai trò quan trọng, trong đó chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học có vai trò quyết định thành, bại đối với tiến độ thực hiện cũng như kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án. Điều đó có nghĩa là, kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án khoa học đều có tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của các chuyên ngành khoa học và tác động nhất định tới đời sống kinh tế - xã hội. Bởi vậy, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, cho hoạt động khoa học xã hội nói riêng, cần đặt trọng tâm vào *yêu cầu đảm bảo nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài, dự án khoa*

học trong việc sử dụng và quản lý tài chính gắn với kết quả nghiên cứu. Quan điểm này nhằm đảm bảo cho chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học có những quyền hạn nhất định trong việc quyết định sử dụng tài chính được giao, đáp ứng các yêu cầu hoạt động khoa học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu; đồng thời phải chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả nghiên cứu cũng như việc sử dụng ngân sách Nhà nước. Trên cơ sở đó sẽ tạo động lực khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu, lao động sáng tạo của các nhà khoa học, làm cho khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng không ngừng phát triển.

Thứ ba, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước phải đảm bảo nâng cao chất lượng và hiệu quả sản phẩm nghiên cứu gắn với kết quả đầu ra của đề tài, dự án khoa học. Các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm cả hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong mọi thời đại, đòi hỏi phải *bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản phẩm.* Bởi vậy, đổi mới cơ chế phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng đòi hỏi phải tạo được động lực khuyến khích các nhà khoa học không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản phẩm nghiên cứu gắn với kết quả đầu ra của đề tài, dự án khoa học. Những công trình nghiên cứu đạt chất lượng và hiệu quả cao mà chi phí đầu tư hợp lý, ít tốn kém và không phải chỉ những khoản kinh phí bất hợp lý phải được trả công cao hơn những công trình kém chất lượng; đồng thời những cán bộ khoa học làm ra các sản phẩm nghiên cứu có những cống hiến khoa học nhất định, được đánh giá chất lượng và hiệu quả cao phải được trả thù lao cao

hơn những người thực hiện công trình nghiên cứu đạt chất lượng thấp. Xem xét chất lượng và hiệu quả của sản phẩm nghiên cứu, ngoài những hiệu quả về giá trị khoa học, bao giờ cũng phải gắn với hiệu quả của việc đầu tư tài chính. Hiệu quả cao của việc đầu tư và sử dụng tài chính trong nghiên cứu khoa học và công nghệ nói chung, nghiên cứu khoa học xã hội nói riêng cần phải gắn với kết quả nghiên cứu đầu ra của đề tài, dự án khoa học, mà kết quả đó phải dựa trên cơ sở đánh giá chất lượng sản phẩm của kết quả nghiên cứu cuối cùng. Đó cũng là những cơ sở để xây dựng các định mức khoán chi cho các loại hình đề tài, dự án khoa học cũng như các mức chi trả thù lao cho các nhà khoa học tham gia thực hiện nghiên cứu, mà không thể tính toán theo ngày công đơn thuần như trong các hoạt động hành chính, sự nghiệp.

Thứ tư, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước phải nhằm mục đích sử dụng kinh phí được dễ dàng và minh bạch đối với người nghiên cứu, đảm bảo cho các cơ quan quản lý các cấp kiểm soát được quá trình sử dụng ngân sách một cách thuận lợi, có hiệu quả.

Hoạt động tài chính với nội dung chủ yếu là sử dụng phải đảm bảo đúng mục đích, nội dung và thực sự rõ ràng, minh bạch. Các hiện tượng “biến báo” sai thực tế trong chi tiêu tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ diễn ra thời gian qua do những yếu kém của cơ chế tài chính hiện hành đã trình bày ở phần trên không thể chấp nhận được đối với các nhà khoa học chân chính. Bởi vậy, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách trong hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng đòi hỏi phải đảm bảo cho quá trình sử dụng ngân sách thực sự rõ

ràng, minh bạch, từ chế độ, định mức chi tiêu, hệ thống chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính cho đến quy trình thủ tục lập, xét duyệt, giao dự toán, sử dụng và thanh quyết toán tài chính phải trên cơ sở pháp lý rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện đối với người sử dụng cũng như cơ quan quản lý tài chính các cấp có khả năng kiểm soát được một cách thuận lợi, có hiệu quả.

Thứ năm, đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cần phải được kết hợp chặt chẽ với việc đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng, trong đó khâu quan trọng trực tiếp là cơ chế tuyển chọn chủ nhiệm đề tài, dự án và đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu.

Trong hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng, hai khâu cơ bản và quan trọng trực tiếp liên quan đến kết quả nghiên cứu là tuyển chọn chủ nhiệm đề tài, dự án đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đạt chất lượng và hiệu quả cao. Điều đó đòi hỏi việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng không thể tách rời, mà phải được tiến hành đồng thời với việc đổi mới cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Có như vậy thì việc đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước mới đem lại hiệu quả cao và thiết thực thúc đẩy khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội phát triển.

2. Định hướng đổi mới

Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta tuy ngày càng được nâng lên, nhưng nhìn chung còn

thấp và *nguồn đầu tư chủ yếu vẫn là từ ngân sách Nhà nước*. Như phần trên đã trình bày, mức đầu tư tài chính hàng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ trong nhiều năm qua chỉ đạt từ 0,89 đến 1,13% chi ngân sách Nhà nước, tương đương với 0,2 - 0,26% thu nhập quốc dân (GDP). Từ năm 2000, thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ, mức đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ, về cơ bản đạt được 2% chi ngân sách Nhà nước, tương đương với 0,52 - 0,55% thu nhập quốc dân (GDP). Tuy nhiên, mức đầu tư này cũng mới chỉ bằng 16 - 25% mức đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ của các nước có nền công nghiệp phát triển. Và nếu tính bình quân mức đầu tư theo đầu cán bộ khoa học và công nghệ ở nước ta hiện nay cũng mới chỉ đạt khoảng trên, dưới 2.000 USD/năm - thấp xa so với mức đầu tư trung bình của các nước phát triển trên thế giới (đạt 55.324 USD vào năm 2000). Trong khi các nước trong khu vực, như Thái Lan đạt 18.000 USD, Singapo đạt 53.000 USD, Hàn Quốc đạt 56.000 USD, Nhật Bản đạt tới 134.000 USD¹. Theo tính toán của các nhà quản lý khoa học, thì có tới 85% kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ hiện nay ở nước ta là từ nguồn đầu tư của Nhà nước, trong đó 70 - 80% từ ngân sách Nhà nước. Như vậy, có thể nói, *Nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ hiện còn quá thấp*. Điều đó cũng

1. Xem: PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn, *Nghiên cứu hình thành và cơ chế hoạt động của hệ thống các Quỹ hỗ trợ tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp đề tài - tài liệu của Viện Nghiên cứu Chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hà Nội, 3/2000, tr. 12.

nói lên nhu cầu đầu tư tài chính cho sự phát triển của khoa học và công nghệ còn rất lớn. Vì thế, *định hướng đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước đối với hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng ở nước ta phải được tiến hành song song theo hai hướng cơ bản: vừa tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư, vừa tiến hành phân bổ, sử dụng hợp lý nguồn đầu tư đó cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, cho hoạt động khoa học xã hội nói riêng.*

- *Về tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, ngoài việc Nhà nước nâng dần mức đầu tư ngân sách Nhà nước, còn phải thực hiện xã hội hóa việc đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ. Đặc biệt là các doanh nghiệp phải đẩy mạnh đầu tư tài chính cho nghiên cứu và ứng dụng các kết quả khoa học vào đời sống thực tiễn mới có thể tăng nhanh nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ nói chung, cho khoa học xã hội nói riêng.*

- *Về phân bổ và sử dụng các nguồn đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ, ngoài việc xác định tỷ lệ đầu tư hợp lý cho các lĩnh vực khoa học: khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ và khoa học xã hội, còn phải xây dựng một cơ chế sử dụng và quản lý phù hợp với các đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng; đồng thời cơ chế đó phải thuận lợi cho người sử dụng cũng như người làm công tác tài chính - kế toán ở các đơn vị thụ hưởng ngân sách Nhà nước và các cơ quan quản lý tài chính các cấp.*

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA VIỆC ĐỔI MỚI CƠ CHẾ ĐẦU TƯ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

1. Nâng mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội trên cơ sở đổi mới quan điểm đầu tư phân bổ và xác định tỷ lệ đầu tư hợp lý giữa các lĩnh vực khoa học và công nghệ

Trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng là hai quá trình tách rời nhau. Nghiên cứu cơ bản là giai đoạn đầu. Sau khi kết quả của nghiên cứu cơ bản được áp dụng rộng rãi vào đời sống thực tiễn, khả năng đem lại nguồn thu tài chính khá lớn, có những lĩnh vực không chỉ có thể thu hồi vốn đầu tư, mà còn có thể tái đầu tư mở rộng quy mô lớn hơn ban đầu. Trái lại trong khoa học xã hội, nghiên cứu cơ bản gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu ứng dụng, không tách rời nhau; sản phẩm chủ yếu là những cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối chiến lược và chính sách, khó có khả năng tạo ra nguồn thu tài chính để thực hiện tái đầu tư cho sự phát triển của mình.

Đứng trên quan điểm phát triển mà xét, khoa học xã hội rất cần được ưu tiên đầu tư tài chính trong mọi hoạt động so với các ngành khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ. Thực tế ở các nước công nghiệp phát triển cũng cho thấy, các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, trong đó có khoa học xã hội đều được Nhà nước đầu tư hỗ trợ tài chính gần như toàn bộ. Và hơn nữa, sản phẩm của khoa học xã hội sau khi áp dụng vào đời sống thực tiễn không thể đem lại kết quả ngay, mà đòi hỏi

phải một thời gian, làm cho việc đầu tư kéo dài, cho nên cần nhiều vốn không kém các lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ.

Để xác định tỷ lệ đầu tư hợp lý cho khoa học xã hội, cần xác định đầy đủ kinh phí đầu tư cho nghiên cứu cơ bản kết hợp với nghiên cứu ứng dụng. Đồng thời xác định cơ cấu chi phí đầu vào cũng như đầu ra của sản phẩm khoa học xã hội. Thông thường, việc nghiên cứu khoa học xã hội phải trải qua các công đoạn: xây dựng đề cương (tổng quát, chi tiết), lập phiếu điều tra, bảng hỏi; khai thác thông tin - tư liệu; hội thảo khoa học; đặc biệt là thực hiện công tác điều tra, khảo sát thực tiễn trong nước và nước ngoài; xử lý kết quả điều tra và cuối cùng là biên soạn báo cáo kết quả nghiên cứu. Nếu như trong khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, chi phí đầu tư cho phòng thí nghiệm chiếm tỷ trọng lớn nhất, thì trong khoa học xã hội, chi phí điều tra khảo sát thực tiễn trong và ngoài nước cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất, trên 50 - 60% tổng kinh phí đầu tư cho đề tài, dự án khoa học. Ngoài chi phí đầu vào của sản phẩm nghiên cứu, còn phải tính toán đầy đủ chi phí cho các hoạt động phục vụ kết quả đầu ra của sản phẩm khoa học công bố trên các tạp chí, nhà xuất bản, xây dựng kiến nghị khoa học đáp ứng yêu cầu lãnh đạo và quản lý, giảng dạy và đào tạo, phát huy tiềm lực khoa học cũng như nâng cao trình độ dân trí.

Như vậy, giữa các lĩnh vực khoa học, tuy có những đặc thù khác nhau, nhưng chi phí đầu tư tài chính đều theo một cơ cấu nhất định. Song, khả năng tạo ra nguồn thu tài chính của mỗi lĩnh vực khoa học sau khi áp dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống thực tiễn lại rất khác nhau. Bởi vậy, việc xác định tỷ lệ

dầu tư hợp lý giữa các lĩnh vực khoa học cần phải tính toán đầy đủ chi phí và các khả năng tạo ra nguồn thu tài chính đối với từng lĩnh vực hoạt động khoa học.

Trong khi chưa đủ cơ sở khoa học để xác định tỷ lệ đầu tư tài chính một cách hợp lý, đủ sức thuyết phục đối với từng lĩnh vực khoa học, chúng ta có thể dựa vào nhu cầu, chi phí thực tế đầu tư của các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là dựa vào kinh nghiệm đầu tư của các nước trong khu vực và trên thế giới. Hơn nữa giả định theo nguyên tắc đầu tư tài chính, lĩnh vực khoa học nào đem lại lợi ích kinh tế nhiều hơn sẽ được đầu tư tài chính cao hơn. Khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội, mặc dù có thể có khả năng đem lại lợi ích kinh tế, song, hai lĩnh vực này *chủ yếu vẫn là nghiên cứu cơ bản, khả năng đem lại lợi ích kinh tế trước mắt không nhiều và cũng rất khó xác định được một cách cụ thể đối với lợi ích lâu dài*; trong khi khoa học - công nghệ lại có khả năng tạo ra nguồn thu tài chính lớn sau khi kết quả nghiên cứu áp dụng vào đời sống thực tiễn. Bởi vậy, khoa học - công nghệ *sẽ được ưu tiên đầu tư tài chính nhiều hơn* so với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Song, mức đầu tư tài chính nhiều hơn đó cho khoa học - công nghệ *chính là nguồn thu tài chính từ sản phẩm khoa học được để lại tái đầu tư mà không phải nộp vào ngân sách Nhà nước*. Với những căn cứ và giả định nêu trên, thì hàng năm khoa học xã hội ít nhất cũng được đầu tư với tỷ lệ *1/3 tổng mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ*. Ngoài ra cũng cần xây dựng mức chi hợp lý cho hoạt động thường xuyên của khoa học và công nghệ nói chung, của khoa học xã hội nói riêng theo tính chất đặc thù, cao hơn định mức chi thường xuyên đối với các lĩnh

vực hành chính sự nghiệp, tạo điều kiện cho các ngành khoa học kết hợp được nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu khoa học với đào tạo cán bộ, phát huy tiềm lực khoa học trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để nâng mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ, không có con đường nào tốt hơn *là tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước theo phương thức xã hội hóa*. Ở các nước công nghiệp phát triển, mức đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ được nâng lên chủ yếu cũng là do huy động được nhiều thành phần kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp, các tổ chức trong nước và quốc tế đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ dưới nhiều hình thức.

Các ngành khoa học và công nghệ ở nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu tài chính cho phát triển cũng chính là *do mức độ xã hội hóa đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ còn rất thấp*. Mặc dù Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 đặt ra phải đạt tỷ lệ 1:2, tức là tổng đầu tư của toàn xã hội cho khoa học và công nghệ phải đạt mức 1,5% GDP, trong đó Nhà nước đầu tư khoảng 0,5% GDP, các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước đầu tư khoảng 1% GDP. Tuy nhiên, quá trình xã hội hóa đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta *chậm và hầu như không có sự quan tâm của các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước*, cho nên tổng mức đầu tư cho khoa học và công nghệ vào loại thấp nhất trong khu vực. Ở các nước phát triển, doanh nghiệp và các trường đại học là lực lượng chính đóng góp tài chính cho khoa học và công nghệ, nhiều tập đoàn kinh

tế lớn lập ra các viện nghiên cứu, chi hàng chục tỷ USD cho hoạt động R & D. Công tác xã hội hóa đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ của Việt Nam còn yếu kém, xuất phát từ một đặc điểm là hầu hết các doanh nghiệp đều là các doanh nghiệp nhỏ, chưa có thương hiệu, thị phần bé, phải tập trung vào việc duy trì sự tồn tại trong thương trường, chưa có điều kiện và cũng ít nghĩ tới đầu tư cho khoa học và công nghệ. Các doanh nghiệp lớn chủ yếu là doanh nghiệp Nhà nước thì do tư duy bao cấp, dựa dẫm vào Nhà nước nên đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ rất thấp.

2. Sử dụng hợp lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các loại Quỹ nghiên cứu cơ bản, phát triển khoa học và công nghệ, trong đó có Quỹ phát triển khoa học xã hội từ Trung ương đến các địa phương và cơ sở (tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp) nhằm khắc phục tính chất đầu tư hành chính tập trung và đơn tuyến hiện nay trong cơ chế tài chính, tăng cường khả năng tiếp cận với nguồn tài chính đối với mọi tổ chức và cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ

Hiện nay nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng ở nước ta về cơ bản vẫn là từ nguồn ngân sách Nhà nước (khoảng hơn 80% đối với khoa học và công nghệ, còn khoa học xã hội hầu như gần 100%). Nguồn vốn này được phân bổ và sử dụng chủ yếu theo hệ thống các cơ quan khoa học và công nghệ của Nhà nước và nhiệm vụ Nhà nước giao *theo chế độ quản lý tài chính hành chính sự nghiệp, nghĩa là theo dự toán và định mức chi của khu vực hành chính sự nghiệp do*

Nhà nước quy định. Cơ chế tài chính này ít khuyến khích huy động nguồn vốn từ nội lực của các tổ chức khoa học và công nghệ, không khuyến khích việc tuyển chọn (đấu thầu) trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước, loại trừ khả năng tiếp cận với nguồn tài chính từ ngân sách Nhà nước của các cá nhân nhà khoa học cũng như của tập thể và tổ chức khoa học và công nghệ không phải của Nhà nước.

Bởi vậy, việc hình thành và vận hành hệ thống các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong cả nước *vừa là nhu cầu thực tế trong quá trình đổi mới cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng, vừa là biện pháp quan trọng nhằm khắc phục tính chất hành chính tập trung và đơn tuyến hiện nay trong cơ chế tài chính, tăng cường tính chất dân chủ, công khai, bình đẳng trong cung cấp tài chính cũng như khả năng tiếp cận với nguồn tài chính đối với mọi tổ chức và cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.* Đồng thời cũng do tính chất của Quỹ, việc hình thành hệ thống Quỹ này còn tạo ra khả năng huy động các nguồn vốn khác ngoài ngân sách Nhà nước dưới nhiều hình thức như đóng góp trực tiếp hay gián tiếp cho Quỹ khi cá nhân hay tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các chương trình, đề tài, dự án khoa học đóng góp một tỷ lệ nhất định trong tổng kinh phí cho sự phát triển của Quỹ như là một yếu tố của việc sử dụng nguồn tài chính từ Quỹ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia vừa là hình thức, vừa là biện pháp tổ chức mới ở nước ta. Song ở nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, loại quỹ này, mặc dù với tên gọi khác nhau, nhưng được coi là *một phương thức hỗ trợ*

tài chính quan trọng, hoạt động có hiệu quả và có tác dụng tích cực đối với việc phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ.

Nhà nước ta từ lâu đã chủ trương đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có cơ chế tài chính. Bởi vậy, ngày 22/10/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 122/2003/NĐ-CP về việc *thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia*, theo quy định tại Điều 39 Luật khoa học và công nghệ¹. Quỹ này hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần, cho vay không lấy lãi hoặc cho vay với mức lãi suất thấp đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân thực hiện. Quỹ có vốn được cấp ban đầu khi thành lập là 200 tỷ đồng từ ngân sách sự nghiệp khoa học. Hàng năm Quỹ được cấp bổ sung theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước để bảo đảm vốn hoạt động của Quỹ từ nguồn ngân sách ít nhất bằng 200 tỷ đồng².

Mục đích của việc thành lập Quỹ này nhằm có tác động mạnh mẽ không chỉ để tăng cường huy động nguồn vốn tài

1. Ngày 22/6/2000, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành *Lệnh công bố Luật Khoa học và Công nghệ* sau khi Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 (từ ngày 9/5 đến ngày 9/6/2000) thông qua (xem: Luật Khoa học và Công nghệ, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 5, 7).
2. Xem: Thông tư liên tịch số 129/2007/TTLT-BTC-BKH&CN ngày 2/11/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ *hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia*, tr. 1, 2.

chính, mà điều quan trọng hơn là nhằm tạo ra một “kênh” mới phân bổ và sử dụng nguồn vốn tốt hơn, hiệu quả hơn nguồn tài chính huy động được đang còn rất eo hẹp cho hoạt động khoa học và công nghệ. Với phương thức huy động và sử dụng mới, khác hơn so với phương thức hiện nay theo nguyên tắc dân chủ, công khai, bình đẳng, được tuyển chọn (đấu thầu) theo quy định hoạt động của Quỹ sẽ góp phần tạo ra động lực đối với các nhà khoa học và công nghệ, khắc phục tình trạng thiếu động lực trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về cơ chế bao cấp hiện nay, mà các nhà quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta đã cảnh báo “sự bất cập về đảm bảo tài chính là một trong những yếu tố hạn chế đáng kể khả năng đóng góp của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đối với nhiều vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc của đất nước và gây lãng phí lớn về nguồn lao động “chất xám” mà Nhà nước ta đã có công gây dựng trong nhiều thập niên vừa qua”.

Tiếc rằng, do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ở nước ta mới ra đời nên mặc dù đã ban hành Nghị định thành lập và đầu tư ngân sách ban đầu nhưng vài năm gần đây mới đi vào hoạt động.

Kinh nghiệm của các nước trên thế giới cho thấy, tổ chức Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia có nhiều hình thức: tập trung, phân tán hoặc kết hợp giữa tập trung và phân tán. Ở nước ta, Luật Khoa học và Công nghệ đã ghi rõ: Chính phủ thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Điều 39). Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bộ, tỉnh,

thành phố (Điều 40). Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật (Điều 41). Doanh nghiệp được thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để chủ động đầu tư phát triển khoa học và công nghệ (Điều 38)¹.

Đối tượng phục vụ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của nước ta quy định chủ yếu đầu tư cho các lĩnh vực khoa học cơ bản (trong đó có khoa học xã hội). Nhiều nước trên thế giới, Quỹ này còn tài trợ cho phát triển công nghệ, tài trợ cho học bổng nghiên cứu, mua sắm trang thiết bị phục vụ khoa học, tham gia hội nghị quốc tế, in ấn sách xuất bản, tạp chí khoa học, hỗ trợ nghiên cứu cho các nhà khoa học trẻ.

Phương thức đầu tư, hỗ trợ tài chính của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ là thông qua tuyển chọn (đấu thầu) và đánh giá một cách bình đẳng, dân chủ, công khai. Dựa trên kinh nghiệm của thế giới, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia của nước ta nên hình thành các nhánh: Quỹ phát triển khoa học tự nhiên, Quỹ phát triển khoa học xã hội, Quỹ phát triển công nghệ. Viện Khoa học xã hội Việt Nam cần nghiên cứu các quy định của Nhà nước và kinh nghiệm của nước ngoài để sớm thành lập Quỹ nghiên cứu cơ bản, phát triển khoa học xã hội. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cũng như các doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu để sớm thành lập Quỹ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ nói chung, Quỹ nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội nói riêng, nhằm tạo ra hệ thống Quỹ phát triển khoa học

1. Xem: Luật Khoa học và công nghệ, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 35, 36, 37.

và công nghệ trong phạm vi cả nước, tăng cường tiềm lực vốn tài chính và kích thích các hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội phát triển mạnh mẽ.

3. Đầu tư tài chính theo loại hình nghiên cứu là phương thức đầu tư hợp lý, bảo đảm nhu cầu tài chính cho hoạt động khoa học của từng loại hình nghiên cứu có hiệu quả

Trong khoa học tự nhiên và nhất là khoa học - công nghệ, đầu tư tài chính cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đều có sự khác nhau, tùy theo mức độ hiệu quả kinh tế đem lại.

Ở các nước công nghiệp phát triển, đầu tư tài chính *cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển chiếm ưu thế* so với đầu tư cho nghiên cứu cơ bản. Năm 2000, tổng kinh phí đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của thế giới khoảng 729 tỷ USD, trong đó 1/2 thuộc về hai quốc gia là Mỹ và Nhật Bản, trong đó Mỹ là nước đứng đầu, chiếm tới 44% tổng kinh phí đầu tư của 30 quốc gia thuộc *Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế* (OECD)¹, cao gấp 2,7 lần Nhật Bản - nước đứng thứ hai thế giới về đầu tư tài chính và nhiều hơn tổng mức đầu tư cho khoa học và công nghệ của 6 nước G7 còn lại. Cũng trong năm 2000, mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của 7 quốc gia hàng đầu thế giới (G7) đã chiếm tới 85% tổng mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của

1. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) được thành lập vào năm 1960, gồm 30 nước thành viên (Úc, Áo, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Canada,...). Đó là các quốc gia cùng chia sẻ cam kết về Chính phủ dân chủ và kinh tế thị trường.

30 quốc gia thuộc Tổ chức OECD, ước khoảng 603 tỷ USD tính theo sức mua tương đương (giá trị PPP). Nếu chỉ tính tổng mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển ngoài quốc phòng, thì Mỹ cũng là nước nhiều gấp đôi Nhật Bản và chiếm tới 97% tổng mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của 6 nước G7 còn lại.

Nguồn đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của thế giới không ngừng tăng lên. Trong năm 2002, các nước G7 chiếm trên 83% mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của Tổ chức OECD, và mức đầu tư của 3 quốc gia cao nhất là Mỹ, Nhật Bản và Đức, chiếm tới hơn 2/3 tổng mức đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của Tổ chức OECD, cụ thể là chiếm 44% năm 2000, 43% năm 2002 và 45% năm 2004. Trong năm 2004, tổng mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển toàn cầu lên tới khoảng 922,5 tỷ USD. Trung bình đầu tư tài chính cho lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của thế giới thường ở mức khoảng 2% thu nhập quốc dân (GDP) của các quốc gia phát triển. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Bettelle (Mỹ) và tạp chí Nghiên cứu và phát triển (R & D), trong năm 2004, những nước có tỷ trọng đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển/GDP đạt mức cao là Thụy Điển: 3,9%, Ixraen: 3,6%, Phần Lan: 3,46%, Nhật Bản: 3,2%, Hàn Quốc: 2,9%, Mỹ: 2,7% (nhưng không đều giữa các bang, có bang lên tới 4% như Bang Massachusetts). Nếu xét về giá trị tuyệt đối thì có 3 quốc gia đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển lớn nhất thế giới vẫn là

Mỹ đứng đầu với khoảng 301 tỷ USD, sau đó là Nhật Bản khoảng 120 tỷ USD, rồi Trung Quốc khoảng 108 tỷ USD (Xem Biểu 9).

Biểu 9: Đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển toàn cầu và một số quốc gia tiêu biểu¹

Tên châu lục	GDP 2004, tỷ USD (PPP)	Đầu tư cho NCPT/GDP (%)	Đầu tư cho NCPT 2004 (tỷ USD)	Đầu tư cho NCPT 2005 (tỷ USD, ước tính)	Đầu tư cho NCPT 2006 (tỷ USD)
Châu Mỹ	14.671	2,38	348,89	366,47	369,96
Châu Á	18.161,1	1,91	347,2	377,56	404,34
Châu Âu	12.333,3	1,84	226,49	232,71	239,23
<i>Tổng cộng.</i>	<i>45.165,2</i>	<i>2,04</i>	<i>922,58</i>	<i>976,74</i>	<i>1 023,53</i>
Tên quốc gia					
Mỹ	11.200	2,70	301,50	312,20	320,70
Trung Quốc	7 262,0	1,50	108,93	125,49	139,63
Nhật Bản	3.745,0	3,20	119,84	123,33	126,40
Ấn Độ	3.319,0	1,40	46,47	52,88	57,64
Pháp	1 981,1	2,20	46,58	44,46	45,43
Đức	2.362,0	2,20	51,96	52,48	53,64
Anh	1.782,0	2,00	35,64	36,78	37,88

1. Xem: TSKH. Trịnh Thị Kim Ngọc, *Thực trạng và xu hướng đầu tư cho khoa học - công nghệ của một số quốc gia trên thế giới*, Hà Nội, 2008, tr. 3.

Các năm 2005 và 2006, tổng mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển toàn cầu cũng tăng lên đáng kể, năm 2005 ước tính khoảng 976,74 tỷ USD, năm 2006 ước tính khoảng 1.023,53 tỷ USD, và 3 quốc gia nói trên, trong đó Mỹ vẫn đứng đầu thế giới với mức đầu tư 312 và 320 tỷ USD; thứ 2 là Trung Quốc với 125 và 139 tỷ USD; thứ 3 là Nhật Bản với 123 và 126 tỷ USD, tương ứng cho từng năm nói trên.

Bên cạnh việc so sánh đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển giữa các quốc gia theo chỉ tiêu truyền thống (tổng mức đầu tư/thu nhập quốc dân - GDP), còn phải xem xét một chỉ tiêu quan trọng khác là *đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ*. Trong 20 năm gần đây, ở nhiều quốc gia có nền công nghiệp phát triển, nguồn đầu tư tài chính của Nhà nước cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển, *thực sự có hiệu quả hơn* so với nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của các viện nghiên cứu, học viện thuộc khối Chính phủ cũng như phi Chính phủ. Bởi vậy, các nước như Úc, Pháp, Nga, Trung Quốc, mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ *thường cao hơn nhiều* so với mức đầu tư cho các viện nghiên cứu, học viện thuộc khối Chính phủ. Chẳng hạn ở Úc, trong khi các doanh nghiệp khoa học và công nghệ được đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển tăng gấp 2 lần so với vài năm trước đây, thì các viện nghiên cứu, các phòng thí nghiệm thuộc khối Chính phủ, mức đầu tư tài chính lại giảm xuống chỉ còn 50%. Tại Trung Quốc cũng vậy, các viện nghiên cứu,

các học viện thuộc khối Chính phủ, mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển chỉ bằng 10% so với mức đầu tư tài chính cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Ngoài ra còn có mức đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển rất đáng kể của các tổ chức tài trợ nước ngoài đang ngày càng tăng lên và việc đầu tư này chủ yếu dành cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc khối phi Chính phủ.

Ở Trung Quốc, sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với các doanh nghiệp thể hiện trên các mặt khuyến khích doanh nghiệp trở thành chủ thể chính của đổi mới và nâng cao năng lực đổi mới công nghệ, bao gồm cả doanh nghiệp Nhà nước cũng như doanh nghiệp tư nhân. Hiện nay các doanh nghiệp tư nhân là một lực lượng mới ra đời và phát triển trong các ngành công nghệ cao, chúng có vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển kinh tế và công nghệ của đất nước. Vì vậy, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhiệm vụ hỗ trợ các doanh nghiệp khoa học - công nghệ tư nhân tham gia cạnh tranh các dự án khoa học - công nghệ một cách bình đẳng. Những dự án của các doanh nghiệp có tính thị trường lớn sẽ được nhận kinh phí từ ngân sách Nhà nước thông qua Quỹ Đổi mới quốc gia và Quỹ Hỗ trợ đổi mới các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách thu mua công nghệ đối với khu vực tư nhân, hướng dẫn các doanh nghiệp này tham gia vào các dự án theo đặt hàng của Chính phủ. Trung Quốc đưa ra chính sách khuyến khích doanh nghiệp nào có chi phí nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển *đạt trên 5% lợi nhuận của doanh nghiệp thì đủ tiêu chuẩn được cấp chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao*. Vì vậy đã thúc đẩy các doanh

nghiệp tăng cường đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển. Những năm đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc đã đầu tư tài chính cho các doanh nghiệp khoảng 33,6 tỷ Nhân dân tệ, trong đó 99% được sử dụng cho việc sản xuất thử nghiệm. Các doanh nghiệp đã khai thác triệt để sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước thông qua việc tham gia các chương trình nghiên cứu của Chính phủ. Năm 2000, đầu tư tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển ước tính khoảng 1 tỷ Nhân dân tệ¹. Năm 2001, các doanh nghiệp Trung Quốc đã đăng ký bảo hộ hơn 110.000 sáng chế và giải pháp hữu ích, tương ứng với nguồn vốn đầu tư tài chính cho khoa học lên tới 10 tỷ USD².

Bên cạnh việc đầu tư tài chính của Nhà nước cho nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp, nhiều tập đoàn kinh tế ở Trung Quốc cũng từng bước tự huy động nguồn vốn để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học. Chẳng hạn tập đoàn dầu lửa SINOPEC của Trung Quốc hàng năm đã dành kinh phí nội bộ phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học lên tới 200.000 USD. Hiện tập đoàn này được xếp vào vị trí thứ 68 trong tổng số 500 doanh nghiệp hàng đầu thế giới theo tiêu chuẩn của tạp chí Fortune, tập đoàn đã được cấp trên 900 bằng sáng chế, trong số đó, trên 500 bằng sáng chế được nộp tại nước ngoài, khoảng 200 bằng được cấp bảo vệ theo hiệp định bảo vệ phối hợp PCT³.

Ở Pháp, đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển đối với các viện nghiên cứu và trường

1. Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ, *Khoa học và công nghệ thế giới và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*, tr. 314

2, 3. Tạp chí WIPO, số tháng 6/2000, tr. 5.

đại học tương đương nhau, khoảng 20% tổng đầu tư tài chính của cả nước dành cho mỗi loại tổ chức, 60% tổng đầu tư tài chính còn lại dành cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của các tổ chức khoa học và công nghệ khác trong toàn quốc.

Ở Nga, việc đầu tư tài chính cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ tương đối ổn định trong thập niên vừa qua với mức 70% tổng kinh phí khoa học và công nghệ; các viện nghiên cứu và học viện thuộc khối Chính phủ được đầu tư tài chính 25%; các trường đại học chỉ được đầu tư khoảng 5%.

Nhìn chung ở nhiều quốc gia phát triển, đầu tư tài chính của Nhà nước dành cho nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển đều nhằm giải quyết những vấn đề toàn xã hội quan tâm, như y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, an ninh và an toàn con người. Đây là những khoản đầu tư tài chính lớn nhất. Xu hướng chung là *ngày càng đầu tư tài chính nhiều hơn cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ nghiên cứu ứng dụng hay nghiên cứu phát triển, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao*. Từ đó có thể nói, chưa bao giờ khoa học và công nghệ lại có ảnh hưởng lớn tới đời sống nhân loại cũng như phát triển con người như hiện nay. Các thành tựu khoa học và công nghệ tiếp tục vươn tới những giai đoạn cao, ngày càng có đóng góp nhiều hơn cho cuộc sống con người. Công nghệ vật liệu mới giúp xây dựng ngôi nhà an toàn hơn; công nghệ gen giúp loài người khắc phục được nhiều loại bệnh hiểm nghèo; công nghệ thông tin và truyền thông giúp cho mọi cá nhân và cộng đồng tham gia hiệu quả hơn vào nền kinh tế thị trường,... và cũng chưa bao giờ cơ hội phát triển cho các nghiên cứu liên ngành có sự hợp tác chặt

chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu quốc gia, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ cũng như sự hợp tác giữa các nước và các tổ chức quốc tế lại phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Tất cả những vấn đề xã hội quan tâm đều đồng thời liên quan đến nhiều ngành khoa học: khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ cũng như khoa học xã hội. Tuy nhiên, vai trò mũi nhọn của khoa học - công nghệ nhất là công nghệ cao đã đẩy khoa học xã hội xuống vị trí kém ưu thế hơn. Chính vì vậy mà việc đầu tư tài chính cho khoa học xã hội vẫn đang còn là những thách thức và hiệu quả tác động tổng thể đối với kinh tế - xã hội của khoa học xã hội đem lại vẫn chưa phát huy hết tác dụng của mình.

Nếu như trong khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, đầu tư tài chính theo loại hình nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng hợp lý và đem lại hiệu quả thiết thực, thì trong khoa học xã hội, do nghiên cứu cơ bản không tách rời nghiên cứu ứng dụng, cho nên *đầu tư tài chính theo loại hình đề tài, dự án sẽ là hợp lý, bảo đảm được nhu cầu tài chính cho các hoạt động khoa học có hiệu quả*. Hiện tại, có thể phân thành 5 loại hình nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội như sau:

- Đề tài, dự án mang nặng tính nghiên cứu lý luận kết hợp một phần điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn.
- Đề tài, dự án mang nặng tính điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn kết hợp một phần nghiên cứu lý luận.
- Đề tài, dự án kết hợp vừa nghiên cứu lý luận, vừa điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn (giả định 2 mặt ngang nhau).
- Đề tài, dự án mang nặng tính khai thác thông tin, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, kết hợp một phần tổng kết lý luận và thực tiễn.

- Đề tài, dự án mang nặng tính nghiên cứu, biên soạn công trình khoa học tổng kết lý luận hay thực tiễn trong lịch sử kết hợp một phần hiện đại.

Trong 5 loại hình nghiên cứu cơ bản nói trên, loại hình thứ 3 - *kết hợp vừa nghiên cứu lý luận, vừa điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn* là loại hình mang tính chất cơ bản, đặc trưng cho khoa học xã hội. Bởi vậy, chỉ cần tập trung nghiên cứu cơ cấu chi phí đầu tư cho loại hình này sẽ làm cơ sở cho việc đầu tư tài chính cho các loại hình khác trên cơ sở điều chỉnh hợp lý về kinh phí đầu tư cho nghiên cứu lý luận hay điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn.

Thực tiễn hơn hai chục năm qua, đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý tài chính, trong đó khâu cơ bản và *chủ yếu vẫn là xác định các mức đầu tư tài chính theo các loại hình đề tài, dự án khoa học*. Nó không chỉ mang lại tính khách quan mà còn mang lại tính chất công bằng và dân chủ trong việc đầu tư phân bổ ngân sách Nhà nước cho các hoạt động khoa học xã hội. Để thực hiện được yêu cầu này, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu thành công một nhiệm vụ khoa học trên cơ sở điều tra, tổng kết việc thực hiện hơn 500 đề tài, dự án khoa học cấp Nhà nước, đặc biệt là cấp Bộ thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam cũng như một số cơ quan nghiên cứu về khoa học xã hội như Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh), Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia), Đại học Sư phạm Hà Nội, và một số viện nghiên cứu chuyên ngành thuộc một số bộ ngành khác có liên

quan. Kết quả nghiên cứu đã đem lại *một phương thức đầu tư tài chính có cơ sở khoa học* theo các loại hình đề tài nói trên; đồng thời còn xác định được hệ thống mức chi phù hợp với hoạt động khoa học, làm cơ sở cho việc lập dự toán đề tài, dự án cũng như xây dựng kế hoạch tài chính cho mọi hoạt động khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam từ trước khi có Thông tư liên bộ số 49/1995 và Thông tư số 45/2001 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ *hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ*. Vì vậy, việc đầu tư phân bổ tài chính từ ngân sách Nhà nước cho các hoạt động khoa học nói chung của Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong thời gian qua không những ngày càng được tăng lên, quan trọng hơn là cơ quan luôn được ổn định và phát triển, không có việc đấu tranh thắc mắc về đầu tư tài chính, nhất là đối với các đề tài, dự án khoa học.

4. Thực hiện phương thức sử dụng và quản lý tài chính theo cơ chế khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án dựa trên kết quả sản phẩm đầu ra, vừa thuận lợi cho người sử dụng ngân sách, vừa đạt hiệu quả quản lý thiết thực đối với các cơ quan quản lý tài chính các cấp

Phân bổ, sử dụng, điều chỉnh và thanh quyết toán tài chính là những khâu cơ bản của công tác quản lý và sử dụng tài chính. Phương thức thực hiện các khâu công việc này sẽ quy định về quy trình, thủ tục, hệ thống mẫu biểu, chứng từ thanh quyết toán và báo cáo tài chính của việc sử dụng và điều chỉnh ngân sách Nhà nước. Thực tế hiện nay, quy trình, thủ tục, hệ thống mẫu biểu, chứng từ thanh quyết toán và báo cáo tài chính thực hiện và điều chỉnh còn rất phức tạp, rườm rà,

chồng chéo làm cản trở không nhỏ tới việc phát huy những động cơ tích cực trong nghiên cứu khoa học, làm mất nhiều công sức cho công tác quản lý tài chính - kế toán và trên thực tế cũng không kiểm soát được chặt chẽ quá trình sử dụng ngân sách Nhà nước. Cho nên *đổi mới phương thức sử dụng và quản lý tài chính đối với khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng đang là vấn đề cấp thiết.*

Đổi mới phương thức sử dụng và quản lý tài chính đối với khoa học và công nghệ chủ yếu tập trung vào sự *phân cấp trách nhiệm và quyền hạn trong sử dụng và quản lý tài chính đối với chủ nhiệm đề tài, dự án từ khâu chấp hành tới khâu thanh quyết toán tài chính.* Trên cơ sở đề cương, nội dung của các nhiệm vụ nghiên cứu và dự toán kinh phí đã được thẩm định, xét duyệt kỹ càng, cần phải *đảm bảo nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong nghiên cứu cũng như trong sử dụng kinh phí đối với chủ nhiệm đề tài, dự án.* Sau khi được giao nhiệm vụ nghiên cứu hoặc đã ký kết hợp đồng khoa học, chủ nhiệm đề tài, dự án có quyền chủ động sử dụng kinh phí được giao. Các thủ tục hành chính trong việc sử dụng và thanh quyết toán tài chính cần được giảm thiểu và đơn giản hóa tới mức tối đa; đồng thời có trách nhiệm báo cáo, giải trình khi có kiểm tra, chất vấn hoặc yêu cầu của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Ở đây đòi hỏi có sự phối hợp trong việc phân cấp quản lý giữa chủ nhiệm đề tài, dự án với thủ trưởng và bộ phận tài chính - kế toán của đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước theo hướng: chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền phân bổ kinh phí cho các nhu cầu chi tiêu theo kế hoạch và dự toán nhằm thúc đẩy tiến độ triển khai và nâng cao chất lượng của đề tài, dự án trong phạm vi kinh phí đề tài, dự

án đã được phê duyệt. Thủ trưởng và bộ phận tài chính - kế toán của đơn vị chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện các thủ tục hành chính và ra lệnh chuẩn chỉ gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện, tổ chức hạch toán theo các nhiệm vụ chi tiêu tài chính của đề tài, dự án thực tế phát sinh, tổng hợp và làm các báo cáo tình hình sử dụng và quản lý tài chính của đề tài, dự án đã triển khai tại đơn vị gửi các cơ quan có thẩm quyền quản lý đề tài, dự án theo quy định. Chủ nhiệm đề tài, dự án có quyền quyết định các mức chi cho từng nội dung, chuyên đề nghiên cứu phù hợp với khối lượng công việc cần thực hiện giao cho từng cá nhân, nhóm công tác theo tiến độ kế hoạch; đồng thời được quyền điều chỉnh dự toán kinh phí từ nội dung này sang nội dung khác trong tổng kinh phí và nội dung nhiệm vụ được giao.

Đối với đơn vị Kho bạc Nhà nước, nơi cơ quan chủ trì đề tài, dự án mở tài khoản giao dịch chỉ nên kiểm soát tổng mức kinh phí của đề tài, dự án và tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ đề nghị cấp phát và thanh toán, sẵn sàng chấp nhận sự điều chỉnh dự toán chi từ nội dung này sang nội dung khác trong giới hạn kinh phí mà mỗi đề tài, dự án được phép sử dụng.

Về kinh phí hoạt động chung của đơn vị chủ trì đề tài, dự án khoa học. bao gồm các khoản thanh toán cá nhân, thanh toán dịch vụ công cộng, mua sắm trang thiết bị kỹ thuật, tài sản, sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ, các hoạt động như hội thảo, tọa đàm khoa học chung, các hoạt động phục vụ nghiên cứu khoa học như công tác thông tin - tư liệu - thư viện, tạp chí, xuất bản, hợp tác quốc tế,... cũng cần được giao khoán theo mức đầu tư ngân sách hàng năm và cho phép thủ trưởng các đơn vị được quyền điều chỉnh dự toán chi từ mục này sang

mục khác, từ nội dung này sang nội dung khác trong quyền hạn cho phép; kết thúc năm tài chính, đơn vị lập báo cáo tình hình sử dụng và quản lý tài chính cụ thể theo thực tế phát sinh. Cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính các cấp, Kho bạc Nhà nước cũng như Kiểm toán Nhà nước kiểm soát chi theo thực tế phát sinh và tôn trọng quyết định điều chỉnh của thủ trưởng đơn vị. Đồng thời cho phép và khuyến khích các đơn vị sử dụng các khoản thu sự nghiệp như bán tạp chí, đào tạo cán bộ để bổ sung vào nguồn kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị hàng năm theo phương thức khoán kinh phí chi cho từng đơn vị. Hình thức này đề nghị được áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học mà nguồn thu không đáng kể thay vì không áp dụng cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP nay là Nghị định 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Có thể coi đây như là phương thức vận dụng mở rộng cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu để tiến tới thực hiện cơ chế tài chính chung cho các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học xã hội theo hướng khoán kinh phí chi thường xuyên hàng năm trong khuôn khổ kế hoạch tài chính trung hạn 3 - 5 năm, thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập¹ trong các lĩnh vực khoa học xã hội.

-
1. Theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP, trong hai loại tổ chức khoa học và công nghệ công lập, các viện khoa học chuyên ngành thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam thuộc loại thứ 2 là tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý Nhà nước được ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên theo nhiệm vụ được giao và theo hướng khoán kinh phí để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Trọng tâm của đổi mới phương thức sử dụng và quản lý tài chính là *khoán toàn bộ kinh phí của đề tài, dự án* dựa trên sản phẩm “đầu ra”; đồng thời gắn việc kiểm soát chi và tiến hành thanh quyết toán tài chính với việc kiểm soát sản phẩm “đầu ra” của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát sản phẩm “đầu ra” về chuyên môn tương ứng với các khoản chi phí cho mỗi nội dung thuộc “đầu ra” đó. Nghĩa là phải kết hợp chặt chẽ giữa nghiệm thu kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học với việc kiểm soát duyệt chi, thanh quyết toán tài chính cho từng nội dung, nhiệm vụ khoa học.

Việc kiểm soát sản phẩm “đầu ra” về nghiệp vụ chuyên môn khoa học cần chú ý các điểm sau:

- Đối chiếu kết quả nội dung nghiên cứu của đề tài, dự án với các cam kết ghi trong Hợp đồng khoa học và dự toán kinh phí do chủ nhiệm đề tài, dự án xây dựng đã được phê duyệt.

- Tiến hành đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án trên các mặt mang tính định tính như tính cấp thiết, tính logic và khoa học, ý nghĩa lý luận và thực tiễn, phương pháp nghiên cứu, những đóng góp khoa học cụ thể. Trên cơ sở đó đối chiếu với mục đích, yêu cầu đòi hỏi của đề tài, dự án thực hiện để phân loại và xếp hạng sản phẩm của đề tài, dự án sau khi hoàn thành.

Xét theo góc độ chuyên môn tài chính, việc kiểm soát sản phẩm “đầu ra” cần chú ý các điểm sau:

- Tổng kinh phí đề nghị thanh toán so với dự toán kinh phí đã được phê duyệt cho đề tài, dự án có chênh lệch hay không và chênh lệch bao nhiêu?

- Cơ cấu kinh phí đã sử dụng so với cơ cấu kinh phí dự toán thay đổi như thế nào? Sự thay đổi cơ cấu kinh phí đó trong quá trình sử dụng có tác động tốt hay xấu tới tiến độ và chất lượng nghiên cứu của đề tài, dự án.

- Dự kiến các lợi ích bằng giá trị (bằng tiền) mà đề tài, dự án có thể tạo ra khi triển khai áp dụng; so sánh lợi ích với tổng kinh phí đầu tư để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của đề tài, dự án đem lại sau khi đã hoàn thành giai đoạn nghiên cứu.

- Xem xét, thẩm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ trong việc sử dụng kinh phí của đề tài, dự án trên thực tế phát sinh.

Theo nguyên tắc quản lý tài chính, việc sử dụng và thanh quyết toán tài chính gắn với kiểm soát kết quả đầu ra của đề tài, dự án sẽ tiến hành giảm thiểu và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, chứng từ thanh quyết toán tài chính theo phương thức khoán gọn các nội dung từng việc hoặc từng nhóm việc, tiến tới khoán gọn toàn bộ kinh phí đề tài, dự án.

Trên cơ sở dự toán kinh phí của từng nội dung, nhóm việc của đề tài, dự án đã được thẩm định, phê duyệt kỹ càng, chuẩn xác có thể thực hiện khoán chi theo các nội dung, nhóm việc gắn với kết quả “đầu ra”. Theo Thông tư liên tịch số 93/2006/BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước, các đề tài, dự án khoa học có thể khoán gọn theo lộ trình từ đơn giản đến phức tạp, như bắt đầu khoán theo các chuyên đề, từng nhóm công việc cụ thể như chi công tác phí trong nước; chi đoàn vào, hội nghị, hội thảo khoa học; chi văn

phòng phẩm, in ấn, thông tin, liên lạc, dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài, tiến tới khoán theo đề tài nhánh, tiểu dự án, công tác điều tra, khảo sát thực tiễn, biên soạn và in ấn sách chuyên khảo phục vụ đề tài, dự án và cuối cùng là khoán gọn toàn bộ kinh phí đề tài, dự án khoa học.

Khi thực hiện khoán gọn theo từng khối lượng công việc cụ thể, người nhận thực hiện khoán sẽ phải ký hợp đồng với chủ nhiệm đề tài, dự án hoặc cơ quan chủ trì đề tài, dự án và được nhận một khoản kinh phí nhất định tương ứng với nhiệm vụ được giao, khi hoàn thành nghiệm thu được thanh toán đúng với số kinh phí được khoán và chỉ phải lập một chứng từ biên nhận hay giấy thanh toán duy nhất cho công việc hoặc nhóm công việc được khoán mà không cần phải xây dựng nhiều loại chứng từ rườm rà, phức tạp. Chẳng hạn, khi được giao nhận khoán thực hiện một chuyên đề nghiên cứu khoa học với nội dung đã được hai bên xác định và kèm theo là một khoản kinh phí để có điều kiện thực hiện thành công chuyên đề, bao gồm cả chi phí điều tra, nghiên cứu thực tiễn, khai thác thông tin, công tác phí, văn phòng phẩm, viết báo cáo chuyên đề nghiên cứu... Sau khi hoàn thành, được chủ nhiệm đề tài, dự án nghiệm thu thanh lý hợp đồng, người nhận khoán được thanh toán đủ số tiền đã ký và chỉ phải lập một chứng từ duy nhất về việc thực hiện chuyên đề đó mà không phải xây dựng, thiết lập các loại chứng từ chi tiết, như chi thông tin liên lạc, mua bán văn phòng phẩm, photocopy tài liệu, công tác phí, chuẩn bị tư liệu, dịch tài liệu, điều tra khảo sát thực tiễn... Hoặc đối với việc điều tra, khảo sát thực tiễn phục vụ đề tài, dự án theo kế hoạch thời gian và dự toán kinh phí đã được phê duyệt, chủ nhiệm đề tài, dự án có thể khoán cho cán

bộ nghiên cứu thực hiện, mà chỉ cần kiểm tra nội dung, yêu cầu khoa học đặt ra trong quá trình điều tra, khảo sát thực tiễn. Việc khoán này có thể linh hoạt khi thực hiện đối với cán bộ nghiên cứu, tạo điều kiện cho họ tận dụng mọi loại phương tiện, nơi lưu trú để di chuyển ở những địa bàn khó khăn như các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, có nơi có phương tiện, nhưng cũng có nơi không có phương tiện phải đi bộ, ngủ tại nhà người thân quen không có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Xét trên quan điểm sử dụng tài chính, thì việc thực hiện này tiết kiệm, hiệu quả hơn cho người nhận khoán. Do vậy, khi thanh toán chỉ cần lập một chứng từ thanh toán thực hiện công tác điều tra khảo sát, mà không cần phải thiết lập, tập hợp chi tiết các loại chứng từ, hóa đơn đi lại, phòng ngủ, phụ cấp lưu trú, thù lao trả cho người dẫn đường, phiên dịch tiếng dân tộc, trả cho người được phỏng vấn, chi phí thông tin liên lạc, giao dịch, v.v...

Như vậy, xét trên bình diện chung, cách khoán gọn này đã giảm thiểu và đơn giản hóa hệ thống chứng từ và thủ tục thanh quyết toán tài chính, có nghĩa là tiết kiệm được thời gian, công sức của người nghiên cứu sử dụng ngân sách, tạo điều kiện và khuyến khích các nhà khoa học chuyên tâm vào hoạt động chuyên môn, tập trung “chất xám” cho việc nghiên cứu khoa học, không bị phân tán hoặc mất thời gian vào việc thiết lập hệ thống chứng từ và làm các thủ tục thanh quyết toán tài chính quá rườm rà, phức tạp.

Và nếu thực hiện cơ chế khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án khoa học, thì sẽ giảm thiểu rất nhiều hệ thống chứng từ và thủ tục hành chính. Sau khi kết thúc đề tài, dự án, toàn bộ chứng từ, hóa đơn trong quá trình thực hiện chủ yếu là tổng

hợp các hợp đồng khoán việc, khoán nhóm việc kèm theo các giấy biên nhận (hoặc thanh toán) tương ứng với các hợp đồng nhận khoán và các hóa đơn mua bán các vật tư kỹ thuật phục vụ đề tài mà không cần quan tâm đến giá cả cao thấp, mức chi thù lao so với quy định. Hệ thống chứng từ này rõ ràng gọn nhẹ, đơn giản hơn so với hiện nay, sẽ tạo điều kiện cho những người làm công tác chuyên môn hoặc quản lý tài chính - kế toán giảm bớt được khối lượng công việc nghiệp vụ, có thời gian nghiên cứu chứng từ, sổ sách, theo dõi và kiểm soát quá trình sử dụng kinh phí cho hoạt động khoa học nói chung, hoạt động của từng đề tài, dự án khoa học nói riêng.

Hiện nay, các đề tài, dự án khoa học xã hội đều đã thực hiện cơ chế khoán theo chuyên đề, khoán theo từng nhóm việc, đề tài nhánh, các tiểu dự án; đồng thời cũng có thể thực hiện khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án dựa trên kết quả sản phẩm khoa học “đầu ra”.

Cơ sở của việc giao khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án dựa trên kết quả sản phẩm khoa học “đầu ra” là:

- Đã có đủ điều kiện để lập dự toán kinh phí của đề tài, dự án trên cơ sở các mức chi của Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước; đồng thời có đủ điều kiện để thực hiện dự toán kinh phí đó theo Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Đã có Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học; Hội đồng tuyển chọn hoặc xét chọn đề cương đề tài, dự án khoa

học một cách khách quan cả về nội dung khoa học, thời gian, tiến độ thực hiện cũng như kết quả sản phẩm khoa học “đầu ra” của đề tài, dự án.

- Đã có tổ chức thẩm định nội dung dự toán tài chính rất chi tiết của đề tài, dự án trên góc độ đầu tư cũng như trên góc độ chính sách phát triển khoa học và công nghệ.

- Đã có thực tiễn kết quả trong việc thực hiện phương thức khoán toàn bộ kinh phí của đề tài, dự án của một số cơ quan khoa học ở trong nước cũng như các dự án đầu tư của nước ngoài.

Khi thực hiện phương thức sử dụng và quản lý tài chính theo cơ chế khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án khoa học xã hội dựa trên kết quả sản phẩm khoa học “đầu ra”, thì hệ thống chứng từ, mẫu biểu, sổ sách, báo cáo tài chính cần phải thiết lập lại, phù hợp với nội dung và yêu cầu của việc đổi mới cơ chế nói trên. *Đây thực sự là bước đột phá quan trọng đối với việc đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, đổi mới cơ chế sử dụng và quản lý tài chính nói riêng.* Tuy nhiên, để thực hiện có hiệu quả phương thức này, cần phải có những điều kiện, giải pháp hỗ trợ đặc lực.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM ĐỔI MỚI CƠ CHẾ ĐẦU TƯ PHÂN BỐ, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI

Để đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ, sử dụng và quản lý tài chính cho hoạt động khoa học xã hội cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ, mang tính đột phá sau đây:

1. Khuyến khích các doanh nghiệp, thuộc mọi thành phần kinh tế đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống

Trong hơn 10 năm gần đây, đầu tư ngân sách của Nhà nước cho khoa học và công nghệ đã có sự chuyển biến tích cực, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của khoa học và công nghệ nói chung, của khoa học xã hội nói riêng, nhờ ngân sách Nhà nước đầu tư ngày càng tăng, đã góp phần hình thành đội ngũ đông đảo các nhà khoa học (khoảng 52.893 người) và hệ thống các tổ chức nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực (khoảng 1.300 tổ chức khoa học và công nghệ). Đây là một lực lượng khoa học và công nghệ mạnh, là nền tảng vững chắc cho các bước phát triển tiếp theo của các ngành khoa học và công nghệ theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, cả về đội ngũ cán bộ cũng như đầu tư hỗ trợ tài chính, gắn kết quả nghiên cứu với thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội. Bên cạnh việc đầu tư ngân sách Nhà nước cho các tổ chức khoa học và công nghệ, việc đầu tư hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cũng được đẩy mạnh. Thông qua Nghị định 119/1999/NĐ-CP của Chính phủ về *một số chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ*, tính đến năm 2008, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện việc hỗ trợ gần 100 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tiến hành nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ, trong đó các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 36%. Mức hỗ trợ của Nhà nước tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng mức đầu tư của từng dự án (20 - 30%), *nhưng đã có tác dụng góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư tài chính cho khoa*

*học và công nghệ, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các kết quả nghiên cứu để tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới, nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất và xuất khẩu*¹. Đồng thời từ khi áp dụng cơ chế tuyển chọn (đấu thầu), đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện các đề tài độc lập cấp Nhà nước, ngân sách Nhà nước ngày càng tăng cường đầu tư hỗ trợ cho các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống. Theo báo cáo về tình hình đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ năm 2008 của Bộ Tài chính gửi Ủy ban Khoa học - Công nghệ và môi trường Quốc hội khóa XII, từ năm 2002 đến năm 2007, Nhà nước đã đầu tư hỗ trợ qua ngân sách cho các doanh nghiệp theo Nghị định 119/1999/NĐ-CP để thực hiện 111 đề tài với tổng kinh phí là 106 tỷ đồng, trong đó có 55 đề tài nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới; 13 đề tài nghiên cứu nhằm tạo ra sản phẩm thay thế nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu; 20 đề tài nghiên cứu cải tiến công nghệ hiện có nhằm giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm; 02 đề tài nghiên cứu công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, ngân sách Nhà nước còn đầu tư hỗ trợ kinh phí thực hiện các dự án khoa học và công nghệ có quy mô lớn như các dự án thực hiện Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam theo Quyết định số 186/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ (với tổng kinh phí tính đến tháng 6/2008 là 280 tỷ đồng)²; các dự án nghiên cứu của các doanh nghiệp

1. Xem: Bộ Khoa học và Công nghệ, tài liệu đã dẫn, tr. 22.

2. Xem: Báo cáo về tình hình đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ của Bộ Tài chính gửi Ủy ban Khoa học - công nghệ và môi trường Quốc hội khóa XII, Hà Nội, 7/2008, tr. 4.

trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ sinh học và quản lý chất lượng trong ngành nông nghiệp, các dự án xử lý và tái chế chất thải rắn sinh học (với kinh phí đầu tư hỗ trợ hàng chục tỷ đồng). Kết quả đầu tư hỗ trợ ngân sách Nhà nước cho nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống nói trên tại các doanh nghiệp *là thể hiện sự hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, bao gồm khoa học xã hội, đã đem lại những kết quả bước đầu quan trọng. Đồng thời mở ra một hướng mới theo phương thức xã hội hóa trong việc tạo nguồn đầu tư hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.*

Hiện nay, Nhà nước đã ban hành Nghị định 122/2003/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp; đồng thời đã có Thông tư liên tịch số 129/2007/TTLT-BTC-BKH&CN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ *hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cũng như Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp.* Đồng thời, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ để trình Quốc hội thông qua *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, trong đó quy định doanh nghiệp được trích 10% lợi nhuận trước thuế để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp, ước trích lập Quỹ này vào khoảng 12.500 tỷ đồng/năm (tương ứng với mức khấu trừ lợi nhuận trước thuế nêu trên, ngân sách Nhà nước giảm nguồn thu khoảng 3.125

tỷ đồng)¹. Như vậy, với cơ chế nói trên, đến năm 2009, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (mới) có hiệu lực thi hành, thì các doanh nghiệp được Nhà nước đầu tư hỗ trợ tài chính gián tiếp, ước tính khoảng 12.500 tỷ đồng, tương đương với 1% GDP, *bằng gần gấp đôi chi ngân sách Nhà nước cho khoa học và công nghệ hiện nay* và mục tiêu của Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ dành 1,5% GDP đầu tư cho khoa học và công nghệ sẽ đạt được thông qua cơ chế trích lợi nhuận doanh nghiệp để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp. Đây là một nguồn vốn lớn tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường nghiên cứu, đổi mới và làm chủ công nghệ, đổi mới quản lý sản xuất kinh doanh, cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Bởi vậy, vai trò nghiên cứu của khoa học và công nghệ nói chung, của khoa học xã hội nói riêng sẽ được phát huy tác dụng, góp phần tạo ra động lực phát triển sản xuất cũng như đời sống trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế.

2. Xây dựng định mức đầu tư hợp lý theo loại hình đề tài nghiên cứu, định mức chi cho hoạt động thường xuyên phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm khoa học xã hội là giải pháp quan trọng để thực hiện đầu tư tập trung, có hiệu quả.

Quy trình nghiên cứu khoa học xã hội gồm các khâu: Xây dựng và thảo luận đề cương (tổng quát, chi tiết); thu thập, xử lý tư liệu (trong nước và nước ngoài); tọa đàm; hội thảo khoa

1. Xem: Báo cáo về tình hình đầu tư tài chính..., đã dẫn, tr. 4.

học; biên soạn các chuyên đề và báo cáo tổng quan nghiên cứu; nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu. Ngoài ra còn có các khâu phụ trợ như xử lý số liệu điều tra thực tiễn; khảo nghiệm, thẩm định báo cáo tổng quan nghiên cứu trước khi nghiệm thu; chế bản, in ấn tài liệu; mua văn phòng phẩm phục vụ đề tài, dự án khoa học.

Mặc dù có sự khác nhau về kinh phí thực hiện của mỗi đề tài, dự án khoa học, nhưng các yếu tố cấu thành chi phí đầu tư đều có sự giống nhau. Kết quả khảo sát, tổng kết đầu tư kinh phí thực hiện hơn 500 đề tài, dự án khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam và một số cơ quan nghiên cứu có liên quan cho thấy, *cơ cấu đầu tư kinh phí thực hiện loại hình đề tài mang tính đặc trưng cơ bản trong khoa học xã hội: kết hợp vừa nghiên cứu lý luận, vừa điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn* (giả định 2 quá trình ngang nhau), như sau:

- Đề cương: 2 - 3 %.
- Tư liệu: 17 - 20 %.
- Điều tra thực tiễn: 45 - 50 %
- Hội thảo khoa học: 10 - 15 %.
- Biên soạn chuyên đề và báo cáo tổng quan: 20 - 25 %.
- Nghiệm thu kết quả nghiên cứu: 3 - 5 %.
- Chế bản, in ấn, văn phòng phẩm: 3 - 5 %.

Cơ cấu chi phí của các loại hình đề tài, dự án khoa học khác, chủ yếu chỉ thay đổi ở 2 yếu tố: thu thập, xử lý tài liệu và điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn. Sự thay đổi cơ cấu chi phí được thể hiện ở hai loại hình đề tài: *mang nặng tính*

chất nghiên cứu lý luận kết hợp một phần điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đề tài mang nặng tính chất điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn kết hợp một phần nghiên cứu lý luận. Nếu là loại hình đề tài thứ nhất, cơ cấu chi phí giữa hai yếu tố tư liệu và điều tra sẽ đối vị trí cho nhau, tức là khai thác và xử lý tư liệu chiếm tỷ trọng cao nhất: 40 - 50 %, còn chi phí điều tra nghiên cứu thực tiễn chỉ chiếm 17 - 20 %. Còn loại hình đề tài thứ hai, cơ cấu chi phí điều tra nghiên cứu, tổng kết thực tiễn chiếm tỷ trọng cao nhất: 60 - 65 %, thậm chí cao hơn, trong khi tỷ trọng yếu tố tư liệu lại giảm đi so với loại hình mang tính đặc trưng cơ bản, chỉ còn 7 - 10 % hoặc thấp hơn. Trên cơ sở cơ cấu chi phí đầu tư của 3 loại hình đề tài trên đây, có thể điều chỉnh cơ cấu chi phí đầu tư cho các loại hình đề tài khác (loại trừ loại hình biên soạn từ điển 1 hoặc 2 hay nhiều thứ tiếng, chi phí đầu tư tùy thuộc vào số lượng mục từ quy định).

Tùy vào điều kiện, khả năng kinh phí của từng cơ quan nghiên cứu trong từng giai đoạn để quyết định mức đầu tư kinh phí cho từng loại hình đề tài, dự án khoa học; đồng thời cũng tùy thuộc vào sự biến động của giá cả thị trường để điều chỉnh mức đầu tư kinh phí cho phù hợp với đời sống thực tiễn. Tuy nhiên, giữa các loại hình đề tài, dự án vẫn đảm bảo mức đầu tư kinh phí *theo một hệ số nhất định*. Giả định loại hình đề tài thứ ba, đề tài mang tính đặc trưng cơ bản trong khoa học xã hội có hệ số là 1, thì loại hình đề tài thứ nhất, hệ số chỉ có 0,7 - 0,8; loại hình đề tài thứ hai, hệ số tăng lên 1,8 - 2,0; còn các loại hình đề tài khác sẽ điều chỉnh hệ số cho thích hợp.

Trên cơ sở xác định mức đầu tư hợp lý theo loại hình đề tài, dự án nói trên, chúng ta phải mạnh dạn *đầu tư tập trung*,

nhất quyết không chia đều, và đầu tư tới hạn cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, cho hoạt động khoa học xã hội nói riêng. Bởi vì, nếu đầu tư theo nguyên tắc bình quân chỉ đem lại sự yên ổn mang tính chính trị, nhưng xét về hiệu quả lại là nguyên nhân gây ra lãng phí. Quán triệt nguyên tắc tập trung trong đầu tư tài chính, tức là chỗ nào cần thiết, nơi nào đã làm tốt được tập trung đầu tư nhiều, mạnh dạn bỏ qua chỗ yếu. Điều này rất cần sự nhạy bén và quyết đoán của người làm công tác quản lý và lãnh đạo. Cần đầu tư tới hạn nhằm đảm bảo đủ điều kiện kinh phí cho việc nghiên cứu. Vì sản phẩm khoa học khó cân đo đong đếm bằng các đại lượng đo lường cụ thể. Bởi thế cần xác định đầu tư kinh phí theo loại hình đề tài, dự án. Trên cơ sở đó, người xây dựng đề cương nghiên cứu phải tính toán kỹ lưỡng kinh phí đầu tư theo quy trình nghiên cứu. Và hơn nữa, quy trình đó sau khi đã được Hội đồng thẩm định nội dung và kinh phí thông qua thì *cần mạnh dạn đầu tư tới hạn*, không nên để hiện tượng khá phổ biến hiện nay ở nhiều cơ quan nghiên cứu và trường đại học: cắt, giảm kinh phí đề tài, dự án so với đề xuất cũng như so với mức đầu tư theo loại hình đề tài mà không cần biết đề tài, dự án có hoàn thành được hay không.

Căn cứ vào các loại hình đầu tư kinh phí nói trên, việc lập dự toán đầu tư cho từng đề tài và chương trình khoa học cũng như xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm của các cơ quan nghiên cứu sẽ có căn cứ khách quan, phù hợp với thực tế trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực tế của Viện Khoa học xã hội Việt Nam trước năm 2000, do nguồn kinh phí Nhà nước đầu tư có hạn, nên đầu tư kinh phí đề tài cấp Bộ cho loại hình thứ ba chỉ đạt 140 - 150

triệu/2 năm, theo đó loại hình thứ nhất chỉ là 100 - 110 triệu/2 năm, loại hình thứ hai: 280 - 300 triệu/2 năm. Song giai đoạn từ năm 2001 đến nay, do Nhà nước nâng đầu tư kinh phí lên, nên mức đầu tư cho các loại hình đề tài cấp Bộ đều được tăng lên: loại hình thứ nhất đạt 190 - 200 triệu/2 năm, loại hình thứ hai: 400 - 450 triệu/2 năm, loại hình thứ ba: 300 - 320 triệu/2 năm.

Đối với định mức chi cho hoạt động thường xuyên của hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng, từ trước đến nay, Nhà nước vẫn quy định theo như lĩnh vực hành chính sự nghiệp. Điều đó hoàn toàn không hợp lý. Trong điều kiện chưa có khả năng nghiên cứu xác định một cách hợp lý định mức chi cho hoạt động thường xuyên đối với từng lĩnh vực khoa học, đề nghị Nhà nước *ưu tiên định mức chi hoạt động thường xuyên cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng cao hơn lĩnh vực hành chính sự nghiệp*, vì nghiên cứu khoa học là loại lao động đặc thù, khác với bất kỳ các loại lao động nào khác.

3. Thực hiện nghiêm túc phương thức tuyển chọn (đấu thầu) giao nhiệm vụ khoa học và nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu đề tài, dự án theo Luật Khoa học và Công nghệ.

Đây là hai khâu cơ bản lựa chọn đầu vào và đánh giá kết quả đầu ra trong quy trình quản lý khoa học, *nhằm tuyển chọn đúng người làm chủ nhiệm, cơ quan chủ trì thực hiện và đánh giá khách quan kết quả nghiên cứu được giao. Đây cũng là giải pháp cơ bản, mang tính đột phá, bảo đảm thực hiện có kết quả cơ chế giao khoán toàn bộ kinh phí theo sản phẩm*

khoa học “đầu ra” của đề tài, dự án khoa học. Về mặt tài chính cũng là giải pháp hết sức quan trọng để giảm thiểu các rủi ro trong đầu tư tài chính đối với khoa học và công nghệ nói chung, đối với khoa học xã hội nói riêng.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc thực hiện phương thức tuyển chọn (đấu thầu) giao nhiệm vụ nghiên cứu ở các cấp trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội, về cơ bản mới thực hiện được tương đối tốt đối với các đề tài, dự án khoa học cấp Nhà nước. Còn các đề tài, dự án cấp bộ, ngành, địa phương và cơ sở, chủ yếu vẫn giao từ trên xuống. Phương thức tuyển chọn (đấu thầu) hoặc xét chọn nhiệm vụ nghiên cứu *mới chỉ bước đầu thí điểm*, mà chưa thực hiện rộng rãi trong các cơ quan, đơn vị nghiên cứu khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng. Điều đó làm cho hiệu quả nghiên cứu đem lại không cao, thậm chí có trường hợp không đạt được yêu cầu và dẫn đến rủi ro, không hoàn thành nhiệm vụ khoa học được giao.

Luật Khoa học và Công nghệ đã quy định rất rõ phương thức giao nhiệm vụ theo hai hình thức: Đối với những nhiệm vụ khoa học, nhiều người và cơ quan có khả năng thực hiện *phải áp dụng cơ chế tuyển chọn (đấu thầu) để chọn lựa đúng người làm chủ nhiệm, đúng cơ quan đủ năng lực chủ trì thực hiện*. Đối với những nhiệm vụ khoa học ít người và cơ quan có khả năng thực hiện, có thể áp dụng *cơ chế xét chọn* giao nhiệm vụ nghiên cứu. Luật Khoa học và Công nghệ cũng yêu cầu đối với công tác đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu phải *thành lập Hội đồng một cách khách quan* để đánh giá đúng chất lượng kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án khoa học.

Vấn đề đặt ra là phải lựa chọn được những người tham gia Hội đồng tuyển chọn hay xét chọn, cũng như Hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu phải đúng chuyên gia và phù hợp chuyên môn, đủ năng lực và trình độ; đồng thời phải quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các Hội đồng và cách thức làm việc của các Hội đồng phải dân chủ, công khai, vì sự phát triển của khoa học và công nghệ. Để đáp ứng yêu cầu này, cần *thành lập Trung tâm hỗ trợ hoặc cơ quan đánh giá khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng*. Cơ quan này có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, thường xuyên bổ sung chuyên gia, đáp ứng việc thành lập mới các Hội đồng chuyên gia (tuyển chọn, nghiệm thu). Các Hội đồng này cũng phải thường xuyên thay đổi, bổ sung theo thời gian để luôn được đổi mới đội ngũ chuyên gia trong các Hội đồng tuyển chọn cũng như nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu.

Trong công tác đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu đề tài, dự án khoa học xã hội không hoàn toàn giống như trong khoa học tự nhiên và khoa học - công nghệ, càng không thể giản đơn như đánh giá giá trị sử dụng của các loại hàng hóa thông thường. Nó phải có quy trình, phương pháp nghiệm thu, đánh giá thích hợp mới đáp ứng được yêu cầu và mang lại hiệu quả thiết thực.

Nhìn chung, giá trị của một đề tài, dự án nghiên cứu về khoa học và công nghệ nói chung, về khoa học xã hội nói riêng là *khá rộng và lớn*. Ngay từ khi xây dựng đề cương, hình hài cơ bản của báo cáo tổng quan kết quả nghiên cứu đã có thể biểu hiện qua mục tiêu, nội dung và phương pháp

ngiên cứu. Theo quá trình triển khai của đề tài, dự án, các thuộc tính của báo cáo tổng quan dần tiếp tục bộc lộ hoàn toàn tại thời điểm đề tài, dự án hoàn thành. Song, giá trị đích thực hàm chứa trong sản phẩm khoa học cuối cùng này phải được khẳng định *thông qua sự thừa nhận của xã hội hoặc những kết luận, kiến nghị phải được thực tiễn kiểm nghiệm*. Bởi vậy, quy trình đánh giá kết quả nghiên cứu phải tiến hành qua nhiều vòng, nhiều thời điểm và thích hợp với mỗi thời điểm phải có phương pháp đánh giá khác nhau. Nhược điểm cơ bản của phương pháp đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án khoa học hiện nay chính là sự quy tụ, đặt trọng tâm đánh giá vào một thời điểm sau khi đề tài, dự án vừa mới hoàn thành, theo phương thức kết hợp *đánh giá công khai với đánh giá kín* (giữa người đánh giá và người được đánh giá) và *đánh giá độc lập* (giữa các thành viên Hội đồng đánh giá). Cần phải đổi mới phương thức đánh giá nghiệm thu đề tài, dự án trong khoa học xã hội theo hai phương thức: *Một là, kết hợp các phương thức đánh giá công khai với đánh giá kín, đánh giá độc lập* dựa trên đề cương và hợp đồng nghiên cứu được duyệt. *Hai là, sau 3 - 5 năm và sau 10 - 15 năm kể từ khi đề tài, dự án được nghiệm thu, cần tiếp tục đánh giá xác định hiệu quả kinh tế - xã hội*, tức là đánh giá mức độ chấp nhận của xã hội về kết quả nghiên cứu áp dụng vào thực tiễn. Ở đó, các kết luận và kiến nghị của đề tài, dự án khoa học xã hội được các cơ quan hoạch định chiến lược, xây dựng đường lối, chính sách và các cơ quan quản lý Nhà nước, kể cả doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sử dụng kết quả nghiên cứu như thế nào? Đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ra sao? Cần lượng hóa hiệu quả kinh tế - xã hội đem lại và so sánh với mức đầu tư tài chính để làm rõ hiệu quả đích thực của đề tài, dự án khoa học.

Các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp từ Trung ương đến địa phương về khoa học và công nghệ, định kỳ 3 - 5 năm (trung hạn), 10 - 15 năm (dài hạn) cần *phải thành lập các Hội đồng đánh giá mức độ tác động của thực tiễn và hiệu quả kinh tế - xã hội đem lại của đề tài, dự án khoa học*. Trên cơ sở đó, hàng năm, các cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ phải báo cáo Chính phủ, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố về kết quả đánh giá mức độ tác động của thực tiễn và hiệu quả kinh tế - xã hội của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ đem lại. Trên cơ sở đó đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ đối với từng lĩnh vực khoa học; đồng thời đặt ra việc điều chỉnh hệ thống đề tài, dự án nghiên cứu cũng như đầu tư tài chính từ ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng.

Ngoài hai khâu cơ bản nói trên, để đảm bảo thực hiện cơ chế khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án, còn phải đổi mới các khâu khác nữa trong quy trình quản lý, như công tác kiểm tra, kiểm soát; lập, xét duyệt, giao dự toán và thanh quyết toán tài chính đi đôi với việc tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì thực hiện.

4. Cần sửa đổi các mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đề tài, dự án khoa học có sử dụng ngân sách Nhà nước phù hợp với đặc thù lao động trí não, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng.

Hiện nay, Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 7 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và

Công nghệ đã ban hành nhằm hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước. Song, Thông tư này chủ yếu mới sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT-BTC-BKHCN ngày 18/6/2001 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành thực hiện từ năm 2001, mà chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu xây dựng dự toán và định mức chi theo các loại hình đề tài nghiên cứu trong hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, trong hoạt động khoa học xã hội nói riêng, càng không thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khi áp dụng cơ chế khoán toàn bộ kinh phí đề tài, dự án theo sản phẩm khoa học “đầu ra” khi đủ điều kiện, giải pháp thực hiện. Tuy nhiên, Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN nhìn chung đã được sửa đổi, bổ sung các mức chi cao hơn so với Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT-BTC-BKHCN. Song, so với yêu cầu thực tiễn vẫn chưa đáp ứng được và vẫn còn những bất hợp lý trong chế độ trả thù lao theo quy trình nghiên cứu khoa học, *đặc biệt là báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án* (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt) với mức 12 triệu đồng, tương đương như một báo cáo chuyên đề loại 2 trong lĩnh vực khoa học xã hội là vô cùng thấp, khó có thể chấp nhận được. Đánh rằng đây chỉ là các mức xây dựng và phân bổ dự toán chi ngân sách đối với đề tài, dự án và định hướng chi; còn khi tiến hành chi và kiểm soát chi sẽ thực hiện theo quy định về chế độ khoán kinh phí đề tài, dự án quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT-BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, và theo đó mức chi có thể cao hơn hoặc thấp hơn quy định. Song, nếu không xây dựng

dự toán thì lấy đâu kinh phí để thực thi nếu như phải chi ở mức cao hơn? Do vậy, rất cần thiết *phải sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các khoản chi với những mức chi phù hợp theo quy trình nghiên cứu và quản lý trong hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng*. Nội dung của việc sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các định mức khoán chi bao gồm:

- Cơ cấu lại, bổ sung đầy đủ nội dung dự toán theo quy trình nghiên cứu và quản lý của đề tài, dự án khoa học. Đồng thời xây dựng tỷ lệ phần trăm cơ cấu chi theo loại hình đề tài, dự án để khi có biến động về giá cả, chỉ cần thay đổi hệ số hợp lý là có các định mức khoán chi mới phù hợp mà không cần phải xây dựng lại hoặc bổ sung, sửa đổi.

- Rà soát lại định mức chi để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thực tế hiện nay, nhất là các khoản chi thù lao “chất xám” biên soạn chuyên đề nghiên cứu, biên soạn báo cáo tổng quan kết quả khoa học, nhận xét đánh giá kết quả nghiên cứu của chuyên gia, phản biện, thù lao báo cáo điều tra, xử lý tài liệu điều tra, báo cáo khoa học có chất lượng, v.v...

- Nghiên cứu đề xuất không phân biệt mức chi giữa đề tài, dự án khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ, ngành, vì trong khoa học khó có thể xác định hàm lượng “chất xám” theo cấp độ đề tài, dự án; đồng thời cũng khó phân biệt giá trị khoa học cao thấp theo cấp độ nhiệm vụ trong nghiên cứu khoa học xã hội.

- Nghiên cứu sửa đổi định mức khoán chi thường xuyên đối với khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng phù hợp với tính đặc thù, khác với khoán chi hành chính

hiện nay, khuyến khích nghiên cứu cơ bản kết hợp nghiên cứu ứng dụng có định hướng, kết hợp nghiên cứu với đào tạo cán bộ trong hoạt động khoa học xã hội.

- Nghiên cứu phân định rõ nguồn đầu tư ngân sách Nhà nước *chỉ tập trung đầu tư cho những nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, tư vấn chính sách, nghiên cứu các lĩnh vực công ích*; khuyến khích xã hội hóa mọi thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội, trước mắt là nghiên cứu tư vấn chính sách, đào tạo cán bộ và đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

5. Nghiên cứu đổi mới quy trình lập, xét duyệt, giao dự toán chi ngân sách Nhà nước và hệ thống chứng từ, sổ sách, mẫu biểu và báo cáo tài chính theo yêu cầu khoán toàn bộ kinh phí theo sản phẩm khoa học “đầu ra” của đề tài, dự án khoa học

Đây là nhu cầu bức xúc rất cần được đổi mới, vừa đảm bảo cho người sử dụng ngân sách được thuận lợi theo hướng tạo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và chủ động trong việc sử dụng tài chính, vừa tạo thuận lợi cho các cơ quan quản lý tài chính các cấp và những người làm công tác chuyên môn về tài chính - kế toán giảm được khối lượng công việc, có điều kiện quản lý tài chính chặt chẽ, thiết thực và hiệu quả. Theo yêu cầu này, việc đổi mới khâu lập, xét duyệt dự toán kinh phí của đề tài, dự án cần chặt chẽ, tỉ mỉ theo sản phẩm khoa học “đầu ra” nhưng khâu thanh quyết toán, sổ sách, mẫu biểu, báo cáo tài chính cần được gọn nhẹ theo hướng như các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu do nước ngoài đầu tư, tài trợ.

6. Xây dựng thể chế quản lý sử dụng các nguồn tài chính, các quỹ phát triển khoa học, tạo động lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội phát triển, hướng dẫn sử dụng và quản lý có hiệu quả kinh phí của các đơn vị, tổ chức khoa học và công nghệ được thụ hưởng ngân sách nhà nước

Đây là một nội dung đặc biệt quan trọng. Cần nghiên cứu thực hiện tốt các văn bản, quy định hiện hành của Nhà nước về tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học trong hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng. Nghiên cứu bãi bỏ những văn bản, quy định không còn phù hợp, đồng thời đề xuất xây dựng các văn bản quản lý và sử dụng tài chính mới, đặc biệt là cơ chế mới trong việc sử dụng và quản lý ngân sách Nhà nước nhằm khuyến khích lao động sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ, nhất là ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nghiên cứu sử dụng có hiệu quả các quỹ nghiên cứu cơ bản, phát triển khoa học, đào tạo cán bộ, chính sách huy động vốn đầu tư tài chính (bao gồm cả cho vay lãi suất ưu đãi), chính sách khen thưởng, tôn vinh những người có đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng.

THAY LỜI KẾT

Lịch sử phát triển của loài người gắn liền với sự phát triển của khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng. Trong quá trình vận động của lịch sử và phát triển của mỗi quốc gia, khoa học xã hội luôn đóng vai trò là vị trí trung tâm, nền tảng, vì nó làm cho sự phát triển có định hướng, có tổ chức và hiệu quả tuân theo những quy luật khách quan. Vì thế, người ta ngày càng chú trọng đầu tư cho khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội phát triển. Tuy nhiên, mỗi khoa học đều có tính đặc thù của nó. Khoa học xã hội là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống hoạt động khoa học và công nghệ, nó có những đặc trưng cơ bản riêng của nó. Các đặc trưng này quy định cơ chế đầu tư phân bổ, sử dụng cũng như quản lý tài chính đối với hoạt động khoa học xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Luật Ngân sách Nhà nước và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn việc đầu tư và sử dụng ngân sách cho hoạt động khoa học - công nghệ nói chung, hoạt động khoa học xã hội nói riêng, đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế quá trình phát triển của các lĩnh vực khoa học, trong đó có khoa học xã hội. Tỷ trọng đầu tư phân bổ tài chính cho hoạt động khoa học xã hội *hiện tại vẫn còn quá thấp, và mức đầu tư nghiên cứu đề tài, dự án trong các cơ quan khoa học và công nghệ còn rất khác nhau*. Quy trình lập, xét duyệt giao dự toán và hệ thống mẫu biểu báo cáo, chứng từ thanh quyết toán tài chính vẫn còn mang nặng tính chất

hành chính, rườm rà, phức tạp làm khó khăn cho người sử dụng ngân sách, người quản lý tài chính cũng như người làm công tác chuyên môn nghiệp vụ tài chính - kế toán.

Bởi vậy, rất cần thiết phải *đổi mới một cách căn bản và toàn diện cơ chế đầu tư phân bổ, sử dụng và quản lý ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, cho hoạt động khoa học xã hội nói riêng* trên cơ sở xác định tỷ lệ đầu tư hợp lý cho các lĩnh vực khoa học; *thực hiện cơ chế khoán toàn bộ kinh phí theo sản phẩm khoa học “đầu ra” của đề tài, dự án*; đồng thời xác định mức chi thường xuyên cho hoạt động khoa học và công nghệ cao hơn định mức chi của hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính.

Để thực hiện tốt việc đổi mới cơ chế nói trên trong lĩnh vực khoa học xã hội, cần phải đảm bảo những điều kiện, giải pháp đồng bộ mang tính đột phá. Đó là việc xây dựng các định mức đầu tư hợp lý theo loại hình đề tài nghiên cứu; nâng cao các định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí cho đề tài, dự án phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học xã hội; thực hiện nghiêm túc cơ chế tuyển chọn (đấu thầu) giao nhiệm vụ và nghiệm thu đánh giá kết quả nghiên cứu theo Luật Khoa học và Công nghệ; đổi mới quy trình lập, xét duyệt, giao dự toán ngân sách và hệ thống sổ sách, chứng từ, mẫu biểu và báo cáo tài chính theo cơ chế khoán gọn toàn bộ kinh phí theo kết quả sản phẩm khoa học “đầu ra” của đề tài, dự án; xây dựng thể chế quản lý sử dụng các nguồn tài chính, các quỹ phát triển khoa học, tạo động lực cho khoa học và công nghệ nói chung, khoa học xã hội nói riêng phát triển, hướng dẫn sử dụng và quản lý có hiệu quả ngân sách Nhà nước đầu tư cho các đơn vị nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. VỀ CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

1. Nghị định 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.
2. Luật Khoa học và Công nghệ, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.
4. Thông tư liên tịch số 49/TC-KHCN ngày 1/7/1995 và Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-KHCNMT ngày 18/6/2001 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường hướng dẫn một số chế độ đối với các nhiệm vụ khoa học.
5. Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.
6. Thông tư liên tịch số 25/2003/TTLT/BKHCN-BTC ngày 25/8/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính

về việc bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 234/2000/TTLT/BKHCNMT-BTC ngày 28/11/2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

7. Quyết định số 82/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu và danh mục các chương trình khoa học - công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005.
8. Thông tư liên tịch số 85/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 20/8/2004 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với các dự án khoa học và công nghệ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và có thu hồi kinh phí.
9. Thông tư liên tịch số 101/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 29/10/2004 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 35/2002/TTLT/BTC-BKHCNMT ngày 18/4/2002 hướng dẫn quản lý tài chính đối với các chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước.
10. Nghị định số 2001/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn.
11. Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

12. Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 5/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.
13. Quyết định số 20/2005/QĐ-BKHCN ngày 23/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung các Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 11 và Điều 13 của Quy định về việc tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài và sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-KHCN ngày 18/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
14. Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
15. Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực thi Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
16. Quyết định số 67/2006/QĐ-TTg ngày 21/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu giai đoạn 2006 - 2010
17. Quyết định số 61/2006/QĐ-BTC ngày 2/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành một số định mức

chi tiêu áp dụng cho các dự án, chương trình có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

18. Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.
19. Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4/10/2006 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước.
20. Thông tư liên tịch số 129/2007/TTLT/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với Quỹ khoa học và công nghệ quốc gia.
21. Thông tư liên tịch số 29/2007/TTLT/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý tài chính đối với chương trình khoa học và công nghệ Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010.
22. Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 6/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

II. VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ TÀI CHÍNH CỦA VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

1. Quyết định số 514/KHXXH-QĐ ngày 30/5/2001 của Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia về

việc ban hành đơn giá chi tiêu cho các hoạt động khoa học và phục vụ khoa học.

2. Quyết định số 968/2001/QĐ-KHXXH ngày 24/9/2001 của Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính.
3. Công văn số 992/KHXXH ngày 3/11/2001 của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia hướng dẫn thực hiện đơn giá, chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học - công nghệ.
4. Công văn số 343/KHTC ngày 6/5/2002 của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia về việc triển khai khoán chi và áp dụng chế độ tài chính đơn vị sự nghiệp có thu.
5. Quyết định số 967/2001/QĐ-KHXXH ngày 24/9/2001 của Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học.
6. Quyết định số 551/QĐ-KHXXH ngày 3/7/2003 của Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia về việc ban hành quy định tạm thời việc tuyển chọn cá nhân làm chủ nhiệm đề tài cấp Bộ của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.
7. Quyết định số 870/QĐ-KHXXH ngày 8/9/2006 của Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy định về xuất bản sách và công tác phát hành sách, tạp chí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
8. Công văn số 972/KHXXH ngày 25/8/2004 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam về việc thực hiện quy chế tự kiểm tra tài chính.

9. Công văn số 290/KHXXH ngày 1/4/2005 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam về việc hướng dẫn chế độ công tác phí và chi tiêu hội nghị.
10. Công văn số 934/KHXXH-KH ngày 8/9/2006 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam về việc hướng dẫn một số nội dung quy định xuất bản sách và công tác phát hành sách, tạp chí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
11. Thông báo số 1124/KHXXH-KH ngày 26/10/2006 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam về việc ban hành đơn giá xuất bản sách.
12. Quyết định số 546/2008/QĐ-KHXXH ngày 23/5/2008 của Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học.

III. CÁC BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Khoa học và công nghệ Việt Nam 1996 - 2000, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2001.
2. Khoa học và công nghệ Việt Nam 2001, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2002.
3. Khoa học và công nghệ Việt Nam 2001 - 2005, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2006.
4. Báo cáo tổng kết các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005, Bộ

Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, tháng 12/2006; kèm theo các phụ lục:

- Kết quả chủ yếu của hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2005 (phụ lục 1), Hà Nội, 6/2005.
- Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (phụ lục 2), Hà Nội, 6/2005.
- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước thực hiện ở một số bộ, ngành giai đoạn 2001 - 2005 (phụ lục 3), Hà Nội, 6/2005.
- Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2004 của các tỉnh, thành phố (phụ lục 4), Hà Nội, 6/2005.
- 5. Đề án về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu và các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2006 - 2010, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2006.
- 6. Một số văn bản chỉ đạo và quản lý các chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000, của Hội đồng lý luận Trung ương, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.
- 7. Báo cáo về tình hình đầu tư tài chính cho khoa học và công nghệ gửi Ủy ban Khoa học - Công nghệ và môi trường của Quốc hội khóa XII, Bộ Tài chính, Hà Nội, 7/2008.
- 8. Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về khoa học và công nghệ của Bộ Tài chính, Hà Nội, 2000, kèm theo các phụ lục:
 - Đầu tư cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2005.

- Tình hình đầu tư và thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2006 cho khoa học và công nghệ.
 - Định hướng đầu tư cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2006 - 2010.
 - Dự toán ngân sách cho khoa học và công nghệ năm 2007.
9. Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về khoa học và công nghệ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
 10. Báo cáo Thường niên năm 2007 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
 11. Báo cáo tổng kết công tác 5 năm: 1996 - 2000 và định hướng phát triển 5 năm 2001 - 2005 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
 12. Báo cáo tổng kết công tác 5 năm 2001 - 2005 và định hướng phát triển 5 năm 2006 - 2010 của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
 13. Báo cáo tổng kết công tác năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 và phương hướng nhiệm vụ công tác các năm sau đó của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÁC VÀ CÁC BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, *Tuyển chọn văn bản luật khoa học và công nghệ của một số nước trên thế*

- giới (sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
2. TS. Nguyễn Danh Sơn, *Nghiên cứu hình thành và cơ chế hoạt động của hệ thống quỹ hỗ trợ tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp đề tài, Hà Nội, 3/2000.
 3. TSKH. Trịnh Thị Kim Ngọc, *Thực trạng và xu hướng đầu tư cho khoa học và công nghệ của một số quốc gia trên thế giới*, Hà Nội, 2007.
 4. Ths. Phạm Ngọc Hà, *Một số giải pháp và kiến nghị về việc kết hợp giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*. Hà Nội, 2007.
 5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học năm 2006 và phương hướng nhiệm vụ năm 2007, Hà Nội, 2/2006.
 6. 5 năm hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 9/2004.
 7. TS. Phạm Văn Vang, *Về thực hiện các mục tiêu phát triển khoa học xã hội trong chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010*, Hà Nội, 2008.
 8. TS. Phạm Văn Vang, *Đánh giá bước đầu cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Hà Nội, 2007.
 9. TS. Phạm Văn Vang, *Đầu tư của Nhà nước và của nước ngoài cho hoạt động khoa học của Viện Khoa học xã hội*

Việt Nam trong 5 năm gần đây - Thực trạng - vấn đề - những đề xuất kiến nghị, Hà Nội, 2005.

10. TS. Phạm Văn Vang, *Đổi mới cơ chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn của Viện Khoa học xã hội Việt Nam*, Hà Nội, 2005.
11. TS. Nguyễn Trường Giang, *Cơ chế quản lý kinh phí các chương trình khoa học - công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 - Những bất cập, nguyên nhân và giải pháp khắc phục cho giai đoạn 2006 - 2010*, Bộ Tài chính, Hà Nội, 2006.
12. TS. Phạm Văn Vang, *Một số vấn đề cơ bản về đổi mới cơ chế đầu tư phân bổ và sử dụng ngân sách Nhà nước cho hoạt động khoa học xã hội ở nước ta*, Hà Nội, 2008.
13. Lê Hoàng Anh, *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học xã hội*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, 2007.
14. Lê Mạnh Hùng, *Tổng quan về đầu tư cho khoa học và công nghệ thế giới*, Hà Nội, 2007.
15. TSKH. Trịnh Thị Kim Ngọc, *Tổng quan về đầu tư cho khoa học và công nghệ từ ngân sách Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005*, Hà Nội, 2007.
16. TS. Phạm Văn Vang, *Nghiên cứu các quỹ phát triển khoa học và công nghệ bao gồm khoa học xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Hà Nội, 2008.
17. GS. TSKH. Nguyễn Khoa Sơn, GS. TS. Bùi Công Quế, *Hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ cấp Nhà*

nước giai đoạn 2001 - 2005 của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

18. PGS. TS. Phạm Văn Đức, TS. Nguyễn Đình Hòa, *Vấn đề đầu tư cho nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong khoa học xã hội*, Hà Nội, 2007.
19. CN. Nghiêm Thị Minh Hòa, *Tình hình đầu tư cho khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2007 qua số liệu thống kê*, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 2008.
20. GS. TS. Lê Hữu Nghĩa, *Những đóng góp của khoa học xã hội và nhân văn vào quá trình xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta giai đoạn 2001 - 2005*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
21. *Tình hình đầu tư tài chính cho các hoạt động khoa học giai đoạn 2001 - 2005 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*
22. *Tìm hiểu về cơ chế quản lý tài chính hoạt động khoa học và công nghệ của Hungari*, Hà Nội, 2000.
23. TS. Dương Bá Phụng, *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu xây dựng Đề án: Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với khoa học xã hội và nhân văn*, Hà Nội, 8/2004.
24. PGS. Nguyễn Văn Truy, *Chức năng quản lý khoa học và mấy vấn đề đặt ra đối với khoa học xã hội*. Kỳ yếu: Một số vấn đề đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản lý khoa học xã hội, Vụ Kế hoạch - Tài vụ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1991.

25. TS. Phạm Văn Vang, *Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta hiện nay - Thực trạng - vấn đề - giải pháp*, Báo cáo khoa học tại Hội thảo: Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn do Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm hỗ trợ nghiên cứu Châu Á, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức, 1/2003, tại Hà Nội.
26. TS. Phạm Văn Vang, *Đổi mới và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý khoa học xã hội*, Tạp chí hoạt động khoa học, Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, số 6/1992.
27. *Một số vấn đề kinh tế - xã hội sau 20 năm đổi mới ở Việt Nam* (Dự án hỗ trợ tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1/2008.
28. GS. TS. Lê Trần Bình, *Đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ*, Báo Nhân dân ngày 21/8/2008.
29. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Khoa học và công nghệ thế giới và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*.
30. TS. Phạm Văn Vang, *Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu và đào tạo về khoa học xã hội giữa Việt Nam và Lào*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 7/2009.
31. TS. Phạm Văn Vang, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài: Nghiên cứu đổi mới cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học xã hội thuộc Chương trình hợp tác liên bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ): “Đẩy mạnh chính sách phát

triển khoa học xã hội và đổi mới cơ chế quản lý khoa học xã hội”. Hà Nội, 7/2010.

32. TS. Phạm Văn Vang, “Vai trò của khoa học xã hội trong sự nghiệp Đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Báo cáo khoa học tại Hội thảo “Khoa học xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” do Ban chủ nhiệm nhiệm vụ số 09 - Đề án 928 Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức tại Hà Nội, 29/9/2010

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxxh

Email: nxbkhxxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC XÃ HỘI**

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

<i>Biên tập nội dung:</i>	NGUYỄN ĐỨC BÌNH
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	DŨNG ĐẠT
<i>Sửa bản in:</i>	NGUYỄN ĐỨC BÌNH
<i>Trình bày bìa:</i>	LÊ HUY TRỌNG

In 200 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc

Số đăng ký KHXB: 292 - 2012 / CXB / 14 - 15 / KHXH

Số QĐXB: 21/QĐ-NXB KHXH ngày 21/5/2012

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/2012

03/12/12

THƯ VIỆN VTTKHXH



VB00050584

Viện Thông tin
Khoa học xã hội

Vb
50584

Giá: 47.000 đ